

Số: 122 /CTr-UBND

Hung Yên, ngày 09 tháng 4 năm 2026

**CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG**

**Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ,  
Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 13/3/2026 của Ban Chấp hành  
Đảng bộ tỉnh và Chương trình hành động số 06-CTr/ĐU ngày 18/3/2026  
của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện  
Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng**

Thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 11/3/2026 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 41/NQ-CP), Chương trình hành động số 10-CTr/TU ngày 13/3/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động số 10-CTr/TU), Chương trình hành động số 06-CTr/ĐU ngày 18/3/2026 của Đảng ủy Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (sau đây gọi tắt là Chương trình hành động số 06-CTr/ĐU) và Nghị quyết số 821/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2026-2030 tỉnh Hưng Yên (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 821/NQ-HĐND), Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Chương trình hành động thực hiện như sau:

**I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

1. Cụ thể hóa và tổ chức thực hiện đồng bộ, có hiệu quả Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, Nghị quyết số 41/NQ-CP, Chương trình hành động số 10-CTr/TU, Chương trình hành động số 06-CTr/ĐU và Nghị quyết số 821/NQ-HĐND; phấn đấu tăng trưởng kinh tế của tỉnh giai đoạn 2026-2030 đạt 2 con số, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu tăng trưởng GDP của cả nước đạt từ 10% trở lên; phấn đấu đưa tỉnh Hưng Yên đến năm 2030 phát triển nhanh, bền vững, theo hướng công nghiệp, đô thị hiện đại, văn minh; đến năm 2035, là tỉnh công nghiệp hiện đại, đáp ứng tiêu chí đô thị loại I và đến năm 2045, là thành phố thông minh, sinh thái trực thuộc Trung ương.

2. Phát huy vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của các cấp, các ngành, các địa phương, cơ quan, đơn vị và của cán bộ, công chức, viên chức, cộng đồng doanh nghiệp, các tầng lớp Nhân dân trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Xác định các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để các sở, ngành, địa phương, đơn vị triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 41/NQ-CP, Chương trình hành động số 10-CTr/TU, Chương trình hành động số 06-CTr/ĐU

và Nghị quyết số 821/NQ-HĐND; bám sát sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030.

3. Chương trình hành động phải bám sát những định hướng lớn và sự chỉ đạo của Trung ương, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, tình hình thực tiễn của tỉnh và dự báo thời gian tới. Quán triệt và thực hiện tốt phương châm “Đoàn kết - Dân chủ - Kỷ cương - Đột phá - Phát triển”; đề cao tinh thần trách nhiệm, quyết tâm, chủ động, sáng tạo của các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Các nhiệm vụ, giải pháp phải trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế của ngành, lĩnh vực, địa phương. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và nêu cao trách nhiệm của người đứng đầu, bảo đảm tập trung tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ, kịp thời, hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc và kịp thời giải quyết, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai; báo cáo đánh giá kết quả thực hiện định kỳ và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

## **II. MỤC TIÊU**

### **1. Về phát triển kinh tế**

(1) Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, theo giá so sánh) bình quân giai đoạn 2026 - 2030 đạt 10-11%/năm, phần đầu đạt trên 11%/năm;

(2) Quy mô GRDP (theo giá hiện hành) đến năm 2030 đạt trên 600.000 tỷ đồng;

(3) GRDP bình quân đầu người đến năm 2030 đạt trên 180 triệu đồng (tương đương khoảng 7.350 USD và phần đầu tiệm cận mức GDP bình quân đầu người cả nước);

(4) Cơ cấu kinh tế trong GRDP (theo giá hiện hành) đến năm 2030: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 8,0%; Khu vực công nghiệp và xây dựng 60%; Khu vực dịch vụ 27,5%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,5%;

(5) Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 75 triệu đồng (tương đương khoản 3.000 USD);

(6) Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo đến năm 2030 đạt khoảng 40-42% GRDP;

(7) Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 11,5-12%/năm;

(8) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 đạt trên 1.100.000 (đạt 47-48% GRDP; trong đó vốn đầu tư công chiếm khoảng 22%);

(9) Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đến năm 2030 đạt khoảng 65.000 tỷ đồng;

(10) Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 18-20% GRDP;

(11) Tỷ trọng kinh tế số đến năm 2030 đạt khoảng 30% GRDP;

(12) Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026 - 2030 đạt 50%;

(13) Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt trên 11%/năm;

(14) Tốc độ tăng năng suất lao động (theo giá so sánh) bình quân giai đoạn 2026-2030 đạt trên 10%/năm;

(15) Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2030 trên 55%;

(16) Xếp hạng các chỉ số: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI); Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII); Chỉ số cải cách hành chính (Par Index); Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS); Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) thuộc nhóm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu.

## **2. Về phát triển xã hội**

(17) Chỉ số phát triển con người HDI đến năm 2030 đạt mức 0,79, phấn đấu đạt 0,8;

(18) Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh đến năm 2030 đạt 76,8 tuổi; trong đó, thời gian sống khỏe mạnh đạt tối thiểu 70 năm;

(19) Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt dưới 1%/năm;

(20) Số bác sỹ trên 1 vạn dân đến năm 2030 đạt trên 15 bác sỹ;

(21) Số giường bệnh trên 1 vạn dân đến năm 2030 đạt trên 43 giường;

(22) Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2030 đạt 100%;

(23) Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội đến năm 2030 đạt 60%;

(24) Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm đạt 100%;

(25) Tỷ lệ thất nghiệp chung đến năm 2030 đạt dưới 1,5%;

(26) Phát triển nhà ở xã hội đến năm 2030 đạt 47.000 căn;

(27) Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động đến năm 2030 giảm xuống còn dưới 15%;

(28) Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030 đạt trên 40,5%;

(29) Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia đến năm 2030 đạt 95%; trong đó, 100% trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia

(30) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030) đến năm 2030 đạt dưới 0,5%, phấn đấu không còn hộ nghèo;

(31) Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) giai đoạn 2026 - 2030 từ 0,3 - 0,5%/ năm;

(32) Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030) đến năm 2030 đạt trên 70%; trong đó, trên 15% số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026 - 2030);

(33) Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” hằng năm đạt trên 90%.

### **3. Về bảo vệ môi trường**

(34) Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 đạt 1,56%;

(35) Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh đến năm 2030 đạt 100%;

(36) Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đến năm 2030 đạt 100%;

(37) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định đến năm 2030 đạt 100%;

(38) Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030 đạt 100%;

(39) Lượng phát thải khí nhà kính đến năm 2030 giảm 15-35%;

(40) Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý đến năm 2030 đạt 100%;

(41) Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường đến năm 2030 đạt 100%;

(42) Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông đến năm 2030 đạt trên 70%.

### **4. Về quốc phòng, an ninh**

Thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc; tiềm lực quốc phòng, quân sự địa phương được tăng cường; an ninh chính trị được giữ vững, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

(43) 100% xã, phường đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự;

- (44) Hằng năm, kiểm chế, kéo giảm ít nhất 10% số vụ phạm tội về trật tự xã hội;  
 (45) Hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển quân.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

### **III. KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ**

Trên cơ sở kết quả tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2021-2025 và mục tiêu giai đoạn 2026-2030 đã đề ra tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ 1 nhiệm kỳ 2025-2030, dự kiến kịch bản tăng trưởng từng năm cho giai đoạn 2026-2030 đảm bảo tăng trưởng kinh tế đạt mức 2 con số (*Chi tiết kịch bản tăng trưởng tại Phụ lục II kèm theo*), trong đó:

#### **1. Khu vực công nghiệp và xây dựng**

Khu vực công nghiệp và xây dựng hiện chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh (năm 2025 chiếm tỷ trọng 53,9% GRDP), do vậy, tăng trưởng kinh tế của tỉnh phụ thuộc vào nhiều khu vực này.

a) Khu vực công nghiệp: Tiếp tục là khu vực có đóng góp chủ yếu vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh (năm 2025, chiếm tỷ trọng 44,1% GRDP). Với sự đầu tư của tỉnh vào cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, giai đoạn 2021-2025 tỉnh đã thu hút được nhiều dự án, công trình trọng điểm, quan trọng, hiện nay đang triển khai và dự báo có kết quả sản xuất kinh doanh vào năm 2026 và các năm tiếp theo; bên cạnh đó, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, dự án đầu tư; nghiên cứu các cơ chế chính sách có thể cạnh tranh hơn so với các địa phương trong vùng để thu hút đầu tư, trong đó ưu tiên các dự án có quy mô lớn, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao đóng góp vào tăng trưởng và giải quyết tốt các vấn đề về lao động để có thể thu hút các dự án có chất lượng cao; cùng với các doanh nghiệp cũ, các doanh nghiệp mới (bình quân cần có thêm khoảng 500-600 doanh nghiệp công nghiệp mới đi vào hoạt động cho kết quả sản xuất kinh doanh/năm, gấp trên 2 lần so với giai đoạn 2015-2023) sẽ góp phần làm sản xuất công nghiệp giai đoạn 2026-2030 có nhiều khởi sắc. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân giai đoạn 2026-2030 ước đạt 12,5-13%/năm, phấn đấu đạt 14%/năm.

b) Khu vực xây dựng: Trong những năm gần đây, với việc duy trì đầu tư công cao nên hệ số ICOR (hệ số đánh giá hiệu quả vốn đầu tư) có xu hướng ngày càng giảm (giai đoạn 2016-2020 là 7,69; giai đoạn 2021-2025 là 7,02). Khu kinh tế tự do Hưng Yên được thành lập cùng với việc thành lập mới, mở rộng các khu, cụm công nghiệp, thu hút nhiều doanh nghiệp, dự án đầu tư đi vào sản xuất giúp hiệu quả vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh tăng lên, dự báo giai đoạn 2026-2030 là 6,7. Bên cạnh đó, với việc thu ngân sách năm 2030 dự kiến ở mức 65 nghìn tỷ đồng, phấn đấu cuối nhiệm kỳ, tỉnh Hưng Yên đạt mục tiêu tự cân đối và có điều tiết một phần về ngân sách trung ương, sẽ là nguồn vốn quan trọng để thực hiện đầu tư công trong năm 2026; cùng với việc tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt

đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, coi đây là nguồn lực quan trọng để dẫn dắt và lan tỏa thu hút đầu tư tư nhân, phấn đấu hoàn thành giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm; tiếp tục duy trì mức vốn đầu tư cao (trên 1,1 triệu tỷ đồng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2026-2030, duy trì tỷ lệ vốn đầu tư/GRDP 47-48%)..., dự báo khu vực xây dựng tiếp tục tăng cao, đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Tăng trưởng giá trị sản xuất xây dựng bình quân giai đoạn 2026-2030 ước đạt 15,5-16%/năm, phấn đấu đạt 17,5%/năm.

## **2. Khu vực dịch vụ**

Giai đoạn 2021-2025, giá trị sản xuất khu vực dịch vụ tăng bình quân 8,65% (cao hơn 6,65%/năm của giai đoạn 2016-2020) do có sự đóng góp lớn của ngành kinh doanh bất động sản (nổi bật là năm 2022, 2023 lần lượt tăng trên 20%/năm), trong khi đó các ngành thương mại, dịch vụ dự báo vẫn giữ ổn định. tỉnh Hưng Yên sẽ tiếp tục triển khai và thu hút nhiều dự án thương mại, bất động sản, trong đó ưu tiên thu hút nhiều dự án thương mại, bất động sản lớn như Vinhomes, Ecopark...; bên cạnh đó, nhu cầu nhà ở tăng cao, đặc biệt là nhà ở xã hội (mục tiêu đến năm 2030 xây dựng ít nhất 47.000 căn); đẩy mạnh phát triển du lịch (được định hướng là trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh) Tăng trưởng giá trị sản xuất dịch vụ bình quân giai đoạn 2026-2030 ước đạt 8,5- 9%/năm, phấn đấu đạt 9,8%/năm.

## **3. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Diện tích đất canh tác có xu hướng ngày càng giảm xuống do chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang phát triển công nghiệp và hạ tầng; để duy trì giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cần tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số và phát triển chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm; tăng cường các biện pháp bảo vệ an toàn cho cây trồng, vật nuôi, đảm bảo an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và bảo vệ môi trường. Tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 2026-2030 ước đạt 2,3-2,5%/năm.

## **IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP**

Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030, các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, nhất là mục tiêu tăng trưởng GRDP đạt 2 con số, góp phần thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng; các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị phải có quyết tâm chính trị cao, hành động quyết liệt, chủ động trong lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành; quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả các chủ trương, nghị quyết, kết luận, chỉ đạo của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành và Tỉnh ủy về kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030. Phát triển nhanh và bền vững dựa vào huy động, khai thác tối đa, hiệu quả tiềm năng, lợi thế, vị trí địa lý thuận lợi và liên kết vùng, các

hành lang, vành đai kinh tế, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế, công nghiệp, đô thị; kiên quyết tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt, khơi thông và giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy mọi nguồn lực, động lực hỗ trợ thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế 2 con số và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tiếp tục rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, quy định, quy hoạch của tỉnh về tài chính, ngân sách, đầu tư kinh doanh, đất đai, quy hoạch, khoáng sản, giao thông, xây dựng... đi đôi với thực hiện phân cấp, phân quyền. Xây dựng, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, quy định của tỉnh khuyến khích, thúc đẩy hình thành mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lấy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính; phát triển kinh tế số, công nghệ mới, thương mại điện tử, các mô hình kinh tế sáng tạo, các ngành kinh tế mới nổi khác. Nghiên cứu, ban hành theo thẩm quyền của tỉnh hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách đột phá, vượt trội để phát triển các mô hình kinh tế mới và các dự án trọng điểm, quy mô lớn như: Kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, khu kinh tế tự do, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, năng lượng sạch. Tạo lập và không ngừng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo sự thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân đầu tư, sản xuất kinh doanh. Tiếp tục cải cách mạnh mẽ, cắt giảm tối đa thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch, giảm chi phí tuân thủ pháp luật, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm; quyết tâm duy trì chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) trong top 10 cả nước; chấp hành nghiêm Quy chế làm việc của tỉnh, tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; chủ động triển khai nhiệm vụ được giao theo chương trình làm việc, chương trình công tác của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh; chuẩn bị tốt các nội dung trình tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh... Phát huy các kết quả đạt được, khắc phục những hạn chế, tồn tại; trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp đã được Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo; nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của từng ngành, lĩnh vực như sau:

### **1. Lĩnh vực công thương**

Tập trung cao độ, quyết liệt chỉ đạo và tổ chức thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đạt giá trị tăng thêm ngành công nghiệp bình quân giai đoạn 2026-2030 tăng 13,5%/năm và giá trị tăng thêm ngành dịch vụ bình quân tăng 9,2%/năm. Chủ động theo dõi, nắm chắc tình hình sản xuất công nghiệp, hoạt động thương mại trên địa bàn; kịp thời tham mưu, đề xuất các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, cơ sở sản xuất; đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, công nghiệp hỗ trợ, thương mại - dịch vụ; tăng cường xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

- Cơ cấu lại toàn diện và phát triển nền công nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, lao động và thân thiện môi trường trên cơ sở tạo lập hệ sinh thái công nghiệp đồng bộ, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát huy các tiềm năng, thế mạnh để đưa Hưng Yên trở thành một trung tâm công nghiệp, năng lượng của vùng đồng bằng sông Hồng.

Tập trung thu hút đầu tư và phát triển các ngành công nghiệp chiến lược, nền tảng, công nghệ cao, thân thiện với môi trường, điện tử, bán dẫn, tự động hóa, công nghệ số, chế biến, chế tạo, ô tô, dược, thiết bị y tế, năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Thúc đẩy công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp phụ trợ; sớm đưa các dự án quy mô lớn, công nghệ cao, sức lan tỏa mạnh đi vào vận hành nhằm gia tăng năng lực sản xuất, tạo động lực mới cho tăng trưởng kinh tế. Mở rộng, cơ cấu lại và tái phân bổ không gian phát triển công nghiệp phù hợp với không gian, tiềm năng, lợi thế của tỉnh sau sắp xếp; rà soát, quy hoạch các khu sản xuất tập trung, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trung tâm logistics, cảng cảng phù hợp với tổ chức không gian phát triển mới của tỉnh và tăng cường liên kết ngành. Đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng gắn với phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, làm động lực chủ yếu để phát triển công nghiệp. Tăng cường liên kết cụm ngành, nhóm sản phẩm tạo thành tổ hợp công nghiệp; xây dựng hệ sinh thái công nghiệp đồng bộ, hiện đại, đa dạng, tích hợp. Thu hút đầu tư có chọn lọc, hướng tới gia tăng giá trị sản phẩm công nghiệp, khuyến khích đầu tư ngành công nghiệp mới, dự án nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới. Giải quyết kịp thời thủ tục của các dự án đầu tư mới, dự án đã có kế hoạch đưa vào khai thác, nhất là dự án đầu tư lớn, các dự án đã có chủ trương đầu tư. Thúc đẩy các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ đầu tư phát triển hạ tầng, giải ngân vốn, triển khai hiệu quả các dự án đầu tư trọng điểm đã thu hút thành công trong giai đoạn vừa qua. Định kỳ tổ chức gặp mặt, đối thoại, kết nối doanh nghiệp để kịp thời động viên, hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh. Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động khuyến khích, duy trì và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống và tiểu thủ công nghiệp.

Phát triển mạnh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là các khu công nghiệp quy mô lớn, tiêu chuẩn quốc tế; ưu tiên phát triển các khu công nghiệp công nghệ cao, khu công nghiệp chuyên ngành, khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ và các khu công nghiệp hỗ trợ. Phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp; công nghiệp phục vụ quốc phòng, an ninh; công nghiệp xây dựng hiện đại; công nghiệp văn hoá, kinh tế di sản; một số cụm liên kết ngành công nghiệp quan trọng, các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiện đại trên phạm vi vùng và liên vùng. Đẩy nhanh tiến độ dự án xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp dược - sinh học và thu hút đầu tư, phát triển trở thành trung tâm công nghiệp dược hàng đầu của vùng và cả nước. Phát triển nhanh các cụm công nghiệp phục vụ các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, làng nghề. Tập trung tháo gỡ

khó khăn, vướng mắc và tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp (*rà soát, tháo gỡ khó khăn về giải phóng mặt bằng, vướng mắc trong quản lý nhà nước về môi trường, xử lý nước thải; tập trung giải phóng mặt bằng các dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã được phê duyệt năm 2025 và các năm trước, phấn đấu hoàn thành trong năm 2026; rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với các dự án vào khu công nghiệp, cụm công nghiệp; định kỳ làm việc với chủ đầu tư, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và doanh nghiệp lớn để tháo gỡ kịp thời vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án; đổi mới, tăng cường hoạt động xúc tiến đầu tư vào khu, cụm công nghiệp...*). Đẩy mạnh thu hút đầu tư, thành lập mới khu, cụm công nghiệp. Tiến hành kiểm tra, rà soát, đánh giá lại tiến độ, năng lực triển khai đầu tư các cụm công nghiệp hiện có; kiên quyết xử lý, chấn chỉnh dứt điểm các vi phạm, hạn chế, yếu kém của các cụm công nghiệp.

Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sớm đưa Hưng Yên trở thành trung tâm năng lượng vùng đồng bằng sông Hồng. Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 70-NQ/TW ngày 20/8/2025 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 13-KH/TU ngày 06/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW. Xây dựng hệ sinh thái công nghiệp năng lượng, trung tâm công nghiệp năng lượng tích hợp; hình thành chuỗi khí, điện, hydrogen, nhà máy điện. Duy trì, phát triển các nguồn điện hiện có; ưu tiên phát triển các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; khuyến khích đầu tư điện hạt nhân module nhỏ. Đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án Nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình, các dự án sản xuất hydrogen xanh, amoniac xanh, điện gió ngoài khơi, điện mặt trời áp mái, điện sinh khối, điện rác, hệ thống dự trữ năng lượng... Cải tạo, nâng cấp hệ thống truyền tải điện, các trạm biến áp, đường dây 500kV, 220kV, 110kV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng. Giảm dần và tiến tới xóa bỏ các trạm trung gian, thay thế bằng các trạm 110kV hoặc bằng các xuất tuyến trung áp mới; huy động nguồn lực từng bước ngầm hóa lưới điện trung và hạ áp hiện có.

Tập trung phát triển kinh tế biển, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn gắn với đẩy mạnh chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, chuyển đổi năng lượng, chuyển đổi cơ cấu và chất lượng nguồn nhân lực. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển, phát triển kinh tế biển sâu để khai thác, sử dụng hiệu quả không gian biển. Tận dụng tiềm năng, thúc đẩy phát triển kinh tế biển theo hướng bền vững, khai thác hợp lý tiềm năng tài nguyên ven sông, ven biển; phát triển các ngành kinh tế hàng hải, cảng biển, cảng sông, cảng cạn và dịch vụ hậu cần logistics gắn với chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực đồng bằng sông Hồng. Hình thành các hành lang kinh tế, vùng động lực phát triển, các cực tăng trưởng, các khu vực đô thị lớn. Xây dựng khu kinh tế tự do ngang tầm khu vực. Khẩn trương hoàn thiện Đề

án thành lập Khu kinh tế tự do Hưng Yên (trên cơ sở Khu kinh tế Thái Bình cũ) để trình cấp có thẩm quyền xem xét, chấp thuận thành lập với cơ chế chính sách đặc thù, vượt trội. Xây dựng kế hoạch phát triển khu kinh tế 5 năm 2026-2030. Rà soát, xây dựng cơ chế thu hút ưu đãi, khuyến khích đầu tư vào khu kinh tế và các khu công nghiệp. Thực hiện hiệu quả phương án phân bổ và sử dụng không gian biển; phát triển không gian kinh tế hướng biển để làm giàu từ biển; mở rộng khu kinh tế tự do thông qua lấn biển phù hợp với quy hoạch không gian biển quốc gia, tạo quỹ đất phát triển kinh tế - xã hội hài hòa với bảo tồn phục hồi, phát triển hệ sinh thái biển tại các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước. Mở rộng hành lang, không gian hướng biển, kết nối với các địa phương ven biển; đầu tư cải tạo mở rộng các tuyến luồng hàng hải; quy hoạch, xây dựng sân bay, cảng biển có năng lực tiếp nhận tàu tải trọng 200 nghìn tấn trở lên; đầu tư hệ thống giao thông hiện đại, đa phương tiện kết nối Khu kinh tế tự do với thủ đô Hà Nội, các địa phương vùng đồng bằng sông Hồng và các trung tâm, tiểu vùng của tỉnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

- Phát triển mạnh mẽ thương mại, dịch vụ gắn với đẩy nhanh đô thị hóa. Xây dựng hệ thống hạ tầng thương mại, dịch vụ, du lịch đồng bộ, đa dạng; kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại. Tạo điều kiện thuận lợi thu hút, triển khai các dự án siêu thị, trung tâm thương mại, trung tâm mua sắm trên địa bàn tỉnh, nhất là các khu vực đô thị, khu tập trung đông dân cư; phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại ở nông thôn. Phát triển các kênh phân phối, bán hàng, chú trọng các kênh dựa trên nền tảng số, sàn điện tử, thương mại điện tử. Ưu tiên phát triển một số trung tâm thương mại, logistics, khu vui chơi, giải trí, nghỉ dưỡng lớn tầm vùng và quốc gia; xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ lớn trong các khu vực đô thị. Xây dựng và phát triển một số trung tâm dịch vụ, thương mại, du lịch chất lượng cao; các trung tâm logistics lớn gắn với các cảng biển, cảng hàng không, các khu công nghiệp. Xây dựng Hưng Yên trở thành trung tâm trung chuyển, phân phối hàng hóa quan trọng của vùng và liên vùng. Nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh của các ngành dịch vụ. Phát triển các loại hình dịch vụ mới, dịch vụ kết nối có giá trị gia tăng cao, có lợi thế. Phát triển các dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, tài sản số, dịch vụ thương mại, dịch vụ vận tải, logistics... Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, phát triển các dịch vụ văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, y tế, thể thao, dịch vụ việc làm... Phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, thể thao, giải trí.

Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm, phát triển thị trường tiêu thụ, xuất khẩu; thực hiện tốt công tác khuyến công, khuyến thương và hỗ trợ doanh nghiệp phát triển thị trường, kết nối cung cầu, gắn kết giữa sản xuất với phân phối và tiêu dùng; tổ chức các hội chợ, quảng bá hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ, nhất là nông sản đặc trưng, sản phẩm OCOP và các sản phẩm chủ lực của tỉnh; thường xuyên tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để hỗ trợ

các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh. Tận dụng các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA), phát triển các thị trường xuất khẩu mới, mở rộng các thị trường xuất khẩu truyền thống. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát thị trường, công tác đấu tranh phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; bám sát diễn biến thị trường, chủ động phòng ngừa, phát hiện sớm và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Quản lý chặt chẽ thị trường hàng hóa, dịch vụ cạnh tranh lành mạnh; phát triển thị trường tài chính, tiền tệ và tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh an toàn, hiệu quả; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, người dân tiếp cận tín dụng và dịch vụ tài chính, ngân hàng. Phát triển thị trường bất động sản lành mạnh, hiệu quả, đưa Hưng Yên trở thành thị trường bất động sản lớn của khu vực. Phát triển các dịch vụ lao động, việc làm và trung tâm giới thiệu việc làm. Từng bước phát triển thị trường khoa học, công nghệ, sản giao dịch các sản phẩm khoa học, công nghệ. Bảo đảm cân đối cung, cầu và ổn định giá cả hàng hóa theo cơ chế thị trường, cạnh tranh lành mạnh; phòng ngừa, xử lý nghiêm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm pháp luật, đầu cơ, thao túng, lũng đoạn thị trường.

*(Chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)*

## **2. Lĩnh vực xây dựng**

Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm bảo đảm giá trị tăng thêm ngành xây dựng bình quân giai đoạn 2026-2030 tăng 16,7%/năm. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, nhất là hạ tầng giao thông, đô thị, kinh tế biển, năng lượng và hạ tầng số; ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông đa phương thức, cảng biển, các trục giao thông kết nối với các đường cao tốc, quốc lộ, kết nối với thủ đô Hà Nội và các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Hồng, vùng Duyên hải Bắc Bộ; các tuyến đường trục kết nối các trung tâm kinh tế, công nghiệp, đô thị, thương mại, du lịch của tỉnh. Tăng cường theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện các dự án, công trình xây dựng trên địa bàn; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác quy hoạch, đầu tư, quản lý xây dựng, vật liệu xây dựng; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về xây dựng, chất lượng công trình và trật tự xây dựng; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao. Cụ thể:

- Phát triển hệ thống đô thị hiện đại, thông minh, bền vững gắn với phát triển kinh tế đô thị và dịch vụ, thương mại, du lịch chất lượng cao. Tập trung đầu tư, xây dựng đáp ứng trực tiếp các tiêu chí đô thị theo quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị vùng, chương trình phát triển đô thị. Rà soát, hoàn thiện đồng bộ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, chương trình phát triển đô thị, nhà ở; hình thành các khu vực đô thị trung tâm quy mô lớn, các khu đô thị vệ tinh, đô thị chức năng. Tổ chức lập quy hoạch gắn với nâng cao chất lượng lập, thẩm định các đồ án quy hoạch; tăng cường quản lý quy hoạch, xây dựng, đô thị, nhà ở, thị trường bất động sản và hạ tầng kỹ thuật. Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và nâng cao chất lượng đô thị hóa; kết

hợp đồng bộ và hài hòa giữa cải tạo, chỉnh trang, tái thiết đô thị với phát triển các đô thị mới. Chú trọng mô hình phát triển đô thị theo định hướng phát triển giao thông công cộng (TOD), phát triển kinh tế không gian tầm thấp. Mở rộng các loại hình khu đô thị (*đô thị sinh thái, đô thị nghỉ dưỡng ven biển, đô thị công nghiệp, đô thị thương mại, dịch vụ, đô thị văn hóa, đô thị thông minh*), nhà ở, ưu tiên phát triển nhà ở xã hội dành cho cán bộ, công nhân, người lao động. Đẩy nhanh tiến độ các dự án khu đô thị mới, nhà ở, khu dân cư, nhà ở xã hội cho công nhân, người lao động (*Phát triển nhà ở ven sông Trà Lý, Khu đô thị Kiến Giang, Dự án Trump International Hưng Yên, Công viên trung tâm và khu đô thị mới Đông Khoái Châu, Khu nhà ở Châu Hưng - Vaquarius, Khu nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến (Vingroup)...*). Đẩy mạnh thu hút đầu tư và tiến độ triển khai các dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, đặc biệt là các dự án quan trọng có ảnh hưởng lớn tới các chỉ tiêu phát triển đô thị và chỉ tiêu phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh. Rà soát, đánh giá tiến độ triển khai các dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và xử lý dứt điểm những dự án chậm tiến độ, không triển khai, nhà đầu tư không còn năng lực thực hiện; đến năm 2030, hoàn thành xây dựng mới ít nhất 47.000 căn nhà ở xã hội.

Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 theo hướng trọng tâm, trọng điểm; rà soát cắt giảm khoảng 30% tổng số lượng dự án để tập trung dành nguồn lực cho các dự án, công trình trọng điểm, có tác động lan tỏa, kết nối liên vùng, liên tỉnh, tạo động lực phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; tập trung đầu tư các khâu đột phá chiến lược, các ngành, lĩnh vực, địa bàn mang tính chất động lực phát triển. Quán triệt, xác định đầu tư công là nguồn lực, động lực tăng trưởng quan trọng, dẫn dắt, lôi kéo đầu tư tư nhân để tạo đột phá về tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2026-2030 và từng bước hoàn thiện hạ tầng kinh tế, xã hội, nhất là hạ tầng giao thông và hạ tầng số. Phân đấu giải ngân 100% kế hoạch vốn đầu tư công hằng năm. Thường xuyên theo dõi, rà soát, kịp thời điều chuyển vốn từ các dự án chậm triển khai, giải ngân thấp sang các dự án có tiến độ tốt, dự án chuyển tiếp, dự án có khả năng hoàn thành trong năm, bảo đảm sử dụng vốn đúng mục tiêu, hiệu quả. Kiên quyết xử lý các dự án đầu tư công chậm tiến độ, kéo dài, không đủ điều kiện sử dụng vốn; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật.

Rà soát, hoàn thiện phương án quy hoạch và tập trung đầu tư phát triển hệ thống giao thông, trọng tâm là giao thông, vận tải đa phương tiện, khối lượng lớn, tốc độ cao, chi phí thấp, nhất là đường sắt đô thị tốc độ cao, đường cao tốc, đường quốc lộ, đường biển, đường sông, đường thủy; các tuyến đường giao thông trục chính của tỉnh, tuyến giao thông kết nối với thủ đô Hà Nội, các địa phương trong vùng đồng bằng sông Hồng, các tuyến giao thông kết nối các trung tâm kinh tế, công nghiệp, đô thị. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư công gắn với bảo đảm an toàn, chất lượng, hiệu quả công trình, dự án, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và tuân thủ quy định của pháp luật, không để xảy ra tiêu cực,

thất thoát, lãng phí, lợi ích nhóm trong quá trình thực hiện. Đến năm 2030, cơ bản hoàn thành xây dựng các công trình giao thông trọng điểm kết nối đồng bộ giữa các khu vực trong tỉnh<sup>1</sup>; kết nối với thủ đô Hà Nội, các tỉnh lân cận; kết nối các khu công nghiệp, hệ thống cảng sông, cảng biển, cảng cạn, bến thủy nội địa và các trung tâm kinh tế, công nghiệp, thương mại, trung tâm logistics. Quy hoạch phát triển hệ thống cảng, hệ thống cầu qua sông kết nối với địa phương giáp ranh, các bến xe công cộng, mạng lưới vận tải liên tỉnh và nội tỉnh. Hoàn thiện quy hoạch và đẩy mạnh đầu tư đồng bộ các hạ tầng thương mại, dịch vụ, đô thị, nhà ở, nông thôn mới; hạ tầng đề điều, thủy lợi, bảo vệ môi trường, cấp, thoát nước và phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; hạ tầng văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, đào tạo; hạ tầng khoa học, công nghệ, hạ tầng số, năng lượng, chiếu sáng, bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình.

Tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai các dự án đầu tư. Chủ động, kịp thời có biện pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng, nhất là đối với công trình, dự án trọng điểm của tỉnh, quốc gia trên địa bàn tỉnh; không để xảy ra tình trạng dự án chờ mặt bằng sạch, chậm tiến độ triển khai, giải ngân vốn vì thiếu mặt bằng sạch. Đối với các công trình, dự án giao thông trọng điểm, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu đô thị mới và dự án nhà ở xã hội, phân đầu hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng trong vòng 12 tháng kể từ khi được chấp thuận chủ trương đầu tư/lựa chọn được chủ đầu tư dự án. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng; xử lý nghiêm các vi phạm phát sinh trong giải phóng mặt bằng.

*(Chi tiết tại Phụ lục V kèm theo)*

### **3. Lĩnh vực nông nghiệp và môi trường**

Cơ cấu lại toàn diện, phát triển nền nông nghiệp xanh, sạch, sinh thái, ứng dụng công nghệ cao, sản xuất quy mô lớn, giá trị gia tăng cao; chuyển sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp; xây dựng nông thôn mới đạt chuẩn cao hơn, hướng tới mô hình nông thôn mới hiện đại, văn minh. Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn bền vững; phát triển các hình thức tổ chức sản xuất hiện đại trong nông nghiệp; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp; phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới hiện đại. Tập trung xây dựng đồng bộ hệ thống

<sup>1</sup> Tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, nhất là hạ tầng giao thông trọng điểm của tỉnh, có tính chất liên kết, kết nối vùng (đường vành đai 3,5; đường kết nối đi sân vận hóa, du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng; đường Tân Phúc - Vĩnh Phan; đường cao tốc CT.08; đường từ Thái Bình đi cồn Vành; đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô; đường từ phường Thái Bình đi xã Hưng Hà kết nối với phường Phố Hiến; Tuyến đường Đông - Tây kết nối từ phường Phố Hiến về cảng biển Diêm Điền; tuyến đường Bắc - Nam kết nối từ Hưng Yên qua các phường khu vực phía Nam tỉnh đến Cồn Vành...), các dự án trọng điểm trong, ngoài Khu kinh tế (các khu công nghiệp: VISP, Hải Long, Hưng Phú, Số 1, Dược - Sinh học; nhà máy nhiệt điện LNG; nhà máy sản xuất Amoniac...), các dự án đầu tư thứ cấp trong các khu, cụm công nghiệp và hạ tầng khu đô thị, nhà ở... Chủ động phối hợp với các bộ ngành, tranh thủ nguồn lực hỗ trợ của trung ương, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện thủ tục, sớm triển khai đầu tư xây hoàn thiện hệ thống hạ tầng khung (Cảng biển Diêm Điền; Đại học Bách Khoa cơ sở 2, Trường đại học Y Dược Thái Bình thành trường đại học thông minh; cầu Tiên Hưng, cầu Mai Động, cầu Hưng Thái...); nghiên cứu, đề xuất quy hoạch và đầu tư tuyến đường trục chiến lược Bắc - Nam của tỉnh với quy mô lớn, kết nối Hà Nội với Khu kinh tế tự do và vùng biển của Hưng Yên...

kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, triển khai đồng bộ các giải pháp bảo đảm giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân giai đoạn 2026-2030 tăng 2,4%/năm; trong đó, cần xác định rõ trách nhiệm của từng đơn vị, địa phương, tập trung tổ chức thực hiện hiệu quả một số nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt các chỉ tiêu được giao. Cụ thể:

- Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách thu hút hiệu quả các doanh nghiệp, nhà đầu tư lớn và quỹ đầu tư quốc tế; phát triển mạnh mẽ kinh tế nông nghiệp số, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp xanh và nông nghiệp tuần hoàn; quản lý, sử dụng hợp lý, linh hoạt đất trồng lúa, chuyển đổi đất trồng lúa hiệu quả thấp sang sản xuất cây trồng, vật nuôi, sản xuất công nghiệp hoặc mục đích sử dụng khác có hiệu quả cao; cơ chế, chính sách về đất đai, đầu tư, bảo hiểm, hợp tác công tư... cho phát triển kinh tế nông nghiệp. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách hỗ trợ, thu hút nguồn lực, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, mở rộng thị trường cho kinh tế tập thể, hợp tác xã; hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào ngành nông nghiệp, hình thành các vùng nguyên liệu; sản xuất quy mô lớn, hình thành cánh đồng lớn, đẩy mạnh tích tụ, tập trung ruộng đất; thúc đẩy liên kết doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân, cơ sở khoa học, công nghệ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng xanh, sinh thái, tuần hoàn, theo chuỗi giá trị, có hiệu quả. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong nông nghiệp; phát triển các vùng sản xuất hàng hoá lớn, chất lượng và giá trị gia tăng cao, gắn với chế biến sâu và xây dựng thương hiệu sản phẩm; phát triển các hình thức tổ chức và liên kết sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp và nông thôn; mở rộng thị trường xuất khẩu nông sản, xây dựng các chuỗi sản xuất, liên kết tiêu thụ sản phẩm.

Xây dựng các chuỗi giá trị trong nông nghiệp; tăng cường liên kết các khâu sản xuất - bảo quản - chế biến - tiêu thụ, đồng thời phát triển thị trường nông sản. Tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp, hợp tác xã với nông dân và tổ chức khoa học, công nghệ. Sớm đưa khu công nghiệp Thaco vào hoạt động cùng với hình thành vùng nguyên liệu lớn. Tăng cường quản lý chất lượng nông, thủy sản từ khâu ươm tạo, chọn giống tốt đến nuôi trồng, chế biến; xây dựng quy trình GMP, SOP trong lĩnh vực sơ chế, chế biến nông sản; mở rộng diện tích sản xuất nông, thủy sản theo tiêu chuẩn VietGap, VietGapH, GlobalGap. Tăng cường công tác xúc tiến thương mại, quảng bá các nông sản của tỉnh; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa nông sản uy tín. Chú trọng phát triển các đặc sản truyền thống và sản phẩm nông sản có lợi thế cạnh tranh của địa phương; hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, vùng nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản gắn với thực hiện các biện pháp chống khai thác IUU, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển nuôi trồng thủy sản ven bờ kết hợp với trồng và bảo vệ rừng ngập mặn. Quản lý, khai thác và sử dụng có hiệu quả vùng đất ngập nước ven biển, bảo

đảm việc phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp gắn chặt với bảo vệ môi trường và phát huy sự đa dạng hệ sinh thái trong các khu bảo tồn thiên nhiên.

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững. Xây dựng nông thôn mới theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030. Tập trung xây dựng, thực hiện hệ thống quy hoạch đô thị và nông thôn, bảo đảm tính kết nối chặt chẽ, bổ trợ hài hòa, hợp lý, bảo vệ môi trường sinh thái “làng trong phố, phố trong làng” gắn kết chuỗi giá trị trong nước và quốc tế, phù hợp với bản sắc văn hóa dân tộc, mở thêm dư địa về không gian, nguồn lực mới cho phát triển. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng, các nhóm dân cư, bảo đảm an sinh xã hội, bình đẳng giới; nâng cao thu nhập, chất lượng sống và khả năng tiếp cận dịch vụ của người dân ở nông thôn. Phát huy vai trò của người nông dân là trung tâm, là chủ thể trong xây dựng nông thôn mới, tham gia sâu vào quá trình quy hoạch, phát triển bền vững. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong nông nghiệp; phát triển thành phần kinh tế tập thể có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị nông sản. Tăng cường nguồn lực bảo đảm an ninh, trật tự, tạo môi trường an toàn, ổn định tại khu vực nông thôn. Tăng cường đầu tư nâng cấp hệ thống thủy lợi, đê điều và giao thông nội đồng. Phát triển kinh tế nông thôn sinh thái, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ khu vực nông thôn.

*(Chi tiết tại Phụ lục VI và Phụ lục VI.1 kèm theo)*

- Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số. Xây dựng, hoàn thiện khung khổ chính sách, pháp lý để phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế các bon thấp, thiết lập và vận hành sàn giao dịch tín chỉ các bon nội địa. Rà soát, hoàn thiện các cơ chế quản lý, quy định của tỉnh về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng biến đổi khí hậu; phân cấp, phân quyền, xác định trách nhiệm rõ ràng trong quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, ngăn chặn suy giảm đa dạng sinh học, duy trì cân bằng sinh thái. Đẩy mạnh công tác điều tra cơ bản, nâng cao chất lượng quy hoạch sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý có hiệu quả vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống giám sát môi trường thời gian thực; quy định bắt buộc báo cáo và kiểm soát chặt chẽ khí thải đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn. Ban hành các cơ chế, chính sách đồng bộ nhằm cơ bản khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở đô thị, nông thôn, làng nghề và các khu vực sản xuất tập trung. Phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, thị trường quyền sử dụng đất, khoáng sản, thị trường năng lượng; xây dựng và phát triển thị trường tín chỉ các-bon. Xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu quản lý, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu vào cơ sở dữ liệu quốc gia. Phát triển mạnh ngành công nghiệp và dịch vụ môi trường, thúc đẩy xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

Chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các biện pháp sẵn sàng ứng phó với các loại hình thiên tai. Chú trọng đầu tư phát triển các công trình bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Khắc phục cơ bản tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở các đô thị lớn, làng nghề, các sông ngòi, ao, hồ. Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái biển, các khu bảo tồn thiên nhiên. Rà soát, hoàn thiện quy hoạch, các cơ chế, chính sách quản lý về đầu tư, khai thác, sản xuất, phân phối, sử dụng nước sạch, sắp xếp, cơ cấu lại, hoàn thiện hệ thống các cơ sở khai thác, sản xuất, cung cấp và hạ tầng phân phối nước sạch...; bảo đảm đầy đủ nước đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn để cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, nhất là các khu, cụm công nghiệp. Rà soát, thực hiện dứt điểm việc Bán đấu giá và Giao có hoàn trả giá trị tài sản cho Nhà nước đối với các nhà máy, hạ tầng cấp nước sử dụng nguồn vốn chương trình Prorp, chương trình NTP theo quy định để không xảy ra thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước.

#### **4. Lĩnh vực tài chính**

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế; tập trung huy động mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Tiếp tục triển khai cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng bền vững, hiệu quả hơn; đa dạng hóa và mở rộng nguồn thu, cơ sở thu; tăng cường quản lý ngân sách nhà nước, tài chính, tài sản công. Cùng với các sở, ban, ngành liên quan thường xuyên kiểm tra, giám sát chặt chẽ tiến độ triển khai các dự án đầu tư; kịp thời nắm bắt, hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp; tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư; tạo môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng, minh bạch, ổn định để thu hút nhà đầu tư dài hạn. Cụ thể:

- Đẩy mạnh huy động các nguồn lực phục vụ phát triển tỉnh nhanh và bền vững, trong đó nguồn lực của Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt, định hướng và nguồn lực ngoài Nhà nước đóng vai trò quyết định. Đổi mới cơ chế phân bổ, sử dụng ngân sách địa phương theo hướng tập trung các ngành, lĩnh vực ưu tiên, các dự án đầu tư lớn, trọng điểm, tạo đột phá tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững. Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý (nằm sát thủ đô Hà Nội, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc, tam giác tăng trưởng Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh), lợi thế về biển, hạ tầng giao thông phát triển đồng bộ, kết nối cao, tiềm năng về đất đai, lao động. Triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp tạo đột phá và không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh gắn với đẩy mạnh cải cách hành chính; đổi mới lề lối, phương pháp, phong cách phục vụ, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm, nâng cao chất lượng dịch vụ công, lấy sự hài lòng của người dân làm thước đo, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và chuyển đổi số; nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư nước ngoài, các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhất là doanh nghiệp lớn, tập đoàn đa quốc gia.

- Tăng cường đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành ngân sách nhà nước và quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh. Phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn; chế độ, chính sách chi ngân sách nhà nước, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ chi và các chế độ, chính sách do Trung ương, tỉnh đã ban hành; ưu tiên nguồn cho các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm hiệu quả, tiết kiệm. Triển khai đồng bộ các giải pháp tăng thu ngân sách địa phương; mở rộng nguồn thu, cơ sở thu, thu từ thuế, phí; giảm dần tỷ trọng nguồn thu không bền vững; bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thu ngân sách. Tăng cường các biện pháp chống thất thu, nhất là trong lĩnh vực đất đai, bất động sản, khoáng sản, thương mại điện tử, kinh doanh trên nền tảng số... Quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước theo quy định; thực hiện tiết kiệm và nâng cao hiệu quả chi ngân sách, bảo đảm đúng dự toán, tiêu chuẩn, định mức chi, nhiệm vụ chi; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh chính sách tiền lương. Nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công, bảo đảm đầu tư trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải; tập trung vốn đầu tư công cho các công trình trọng điểm tạo sức lan tỏa, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, các dự án liên kết vùng, dự án đầu tư hạ tầng chiến lược lớn. Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư công, thanh quyết toán vốn đầu tư, bàn giao, đưa công trình hoàn thành vào sử dụng và kết thúc dự án; không để phát sinh nợ đọng trong xây dựng cơ bản; kiên quyết xử lý các dự án đầu tư công chậm tiến độ, dở dang kéo dài. Rà soát, thống kê, sắp xếp và xử lý hiệu quả các tài sản công, nhất là cơ sở nhà đất, trụ sở làm việc, đất công sau sắp xếp đơn vị hành chính.

Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại thu ngân sách theo hướng bền vững, an toàn, ổn định, tăng tỷ trọng thu từ sản xuất kinh doanh và không ngừng đa dạng hóa nguồn thu, mở rộng cơ sở thu; tập trung khai thác tốt các nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu, nghĩa vụ phải thực hiện với ngân sách nhà nước; khẩn trương đôn đốc thu hồi các khoản thuế, nghĩa vụ tài chính đã được giãn, gia hạn đến hạn phải nộp, đặc biệt là các khoản thu từ tiền sử dụng đất; phấn đấu hoàn thành/hoàn thành vượt mức dự toán thu ngân sách đề ra. Điều hành, quản lý chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; thực hiện nghiêm túc chủ trương tiết kiệm chi thường xuyên, nâng cao hiệu quả chi, bảo đảm chi theo đúng đối tượng, tiêu chuẩn, định mức, chế độ và quy định của pháp luật; chủ động sắp xếp chi thường xuyên, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng, bảo đảm nguồn lực thực hiện các chính sách an sinh xã hội và điều chỉnh chính sách tiền lương. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; chấn chỉnh tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản. Tăng cường quản lý, chống thất thu ngân sách, nhất là trong lĩnh vực kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý hiệu quả các nguồn thu từ kinh tế số, giao dịch điện tử; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, kiên quyết ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian

lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế; xử lý dứt điểm nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ công tác hoàn thuế.

- Ngành thuế tiếp tục đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, thanh toán qua ngân hàng, chuyển đổi số trong công tác quản lý thuế; tiếp tục triển khai rộng rãi, quản lý chặt chẽ hóa đơn điện tử đối với doanh nghiệp, tổ chức và hộ kinh doanh cá thể. Tăng cường giám sát, cưỡng chế thu hồi nợ thuế và các khoản nợ ngân sách nhà nước theo đúng quy định pháp luật; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, kiên quyết ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế; xử lý dứt điểm nợ đọng thuế, kiểm soát chặt chẽ công tác hoàn thuế; rà soát, thống kê và thực hiện đầy đủ chính sách thuế đối với hộ kinh doanh theo đúng quy định pháp luật. Các ngân hàng cải tiến mô hình kinh doanh, đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt; thực hiện giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, huy động vốn với lãi suất linh hoạt, kiểm soát lạm phát. Triển khai hiệu quả Chương trình tín dụng cho vay ưu đãi phát triển nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, cải tạo xây dựng lại chung cư trên địa bàn.

- Các sở, ban, ngành, nhất là ngành Tài chính, Công Thương, Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp, Ban Quản lý các khu công nghiệp... nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư theo hướng đổi mới cách thức tiếp cận thông qua các tổ chức có uy tín, kinh nghiệm, tập trung vào những thị trường trọng điểm, phù hợp với những ngành nghề, lĩnh vực mà tỉnh đã có chủ trương ưu tiên và đối tác, thị trường đã có kết nối, hợp tác với tỉnh; cam kết đồng hành với nhà đầu tư, lắng nghe và trân trọng ý kiến đóng góp, tạo sự gắn kết và tin tưởng. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các lĩnh vực then chốt, công nghệ cao, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi xanh - số, công nghiệp chế biến - chế tạo, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hạ tầng logistics, các dự án phát triển nhà ở thương mại, khu đô thị, nhà ở xã hội... Chuẩn bị chu đáo các điều kiện tổ chức đoàn công tác của tỉnh đi xúc tiến đầu tư nước ngoài theo kế hoạch. Đẩy mạnh thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư FDI, nhất là các quỹ đầu tư quốc tế, các tập đoàn, nhà đầu tư lớn. Xác định rõ định hướng ngành, nghề, lĩnh vực, địa bàn ưu tiên thu hút đầu tư tư nhân, đầu tư FDI, nhất là Năng lượng, cơ khí, chế tạo, luyện kim, vật liệu mới, hoá chất, công nghệ số, dược, sinh học, điện tử, bán dẫn, robot, thiết bị tự động, ứng dụng AI, trung tâm dữ liệu, ô tô, thiết bị hàng không, thiết bị y tế,... Thu hút đầu tư có chọn lọc; sàng lọc, ưu tiên các dự án đầu tư lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, đất đai, lao động. Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi để đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư; nâng cao chất lượng, hiệu quả các dự án đầu tư. Nâng cao trách nhiệm theo dõi, quản lý dự án đầu tư bảo đảm xuyên suốt từ khi tiếp nhận đến khi dự án đi vào hoạt động hoặc chấm dứt; thực hiện phân loại từng nhóm dự án để lãnh đạo, chỉ đạo, theo dõi, giám sát bảo đảm phù hợp và đúng quy định của pháp luật; phân công rõ tập thể, cá nhân chịu trách nhiệm đôn đốc, giám sát và hỗ trợ doanh nghiệp trong quá trình triển khai, vận hành dự án;

đối với các dự án thuộc lĩnh vực ưu tiên thu hút đầu tư, thực hiện cơ chế một cửa, một đầu mối ngay từ khi tiếp nhận hồ sơ.

- Tiếp tục phát triển, đổi mới và nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp FDI, kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể, hợp tác xã và kinh tế hộ gia đình. Sắp xếp, cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp nhà nước của tỉnh và các doanh nghiệp có vốn đầu tư của tỉnh. Kiên quyết cơ cấu lại, xử lý các doanh nghiệp nhà nước hoạt động thua lỗ, kém hiệu quả và sức cạnh tranh yếu. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 79-NQ/TW ngày 06/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế nhà nước và Kế hoạch số 51-KH/TU ngày 12/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 79-NQ/TW. Tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới phương thức hoạt động, nâng cao năng lực tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập, nhất là trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, văn hoá, giáo dục, y tế. Đẩy mạnh xã hội hoá trong cung cấp dịch vụ công. Phát triển kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng nhất của nền kinh tế; kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các loại hình kinh tế khác giữ vai trò quan trọng. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Kế hoạch số 22 -KH/TU ngày 09/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 68-NQ/TW. Ban hành các chính sách phù hợp, tạo môi trường thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; mở rộng sản xuất, kinh doanh, đa dạng hóa thị trường, xây dựng, phát triển thương hiệu, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế, quỹ đầu tư lớn. Tiếp tục củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, hợp tác xã, tổ hợp tác và Liên minh Hợp tác xã. Phát triển các mô hình hợp tác xã chuyên ngành, mô hình hợp tác xã kiểu mới có năng lực quản trị, điều hành, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số. Hỗ trợ tích cực và tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, kinh tế hợp tác, kinh tế tập thể, hộ nông nghiệp và phi nông nghiệp tiếp cận đất đai, vốn, công nghệ, thị trường. Phát triển các làng nghề gắn với phát huy các giá trị văn hóa và bảo vệ môi trường.

- Các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan và đơn vị trong tỉnh tiếp tục đẩy mạnh và triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện vững chắc môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh đi đôi với thúc đẩy chuyển đổi số, đẩy mạnh hơn nữa cải cách hành chính, đổi mới lề lối, tác phong làm việc, nâng cao ý thức, trách nhiệm, tinh thần phục vụ Nhân dân, doanh nghiệp và tuân thủ pháp luật của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Tiếp tục nâng cao trách nhiệm giải quyết thủ tục hành chính; đổi mới, cải cách thủ tục, nhất là thủ tục về đầu tư, đăng ký kinh doanh, đất đai, xây dựng, môi trường và các thủ tục có liên quan cho doanh nghiệp đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, tạo thuận lợi nhất cho các nhà đầu tư. Rà soát, kiên quyết xử lý dứt điểm, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và tạo thuận lợi

các dự án đầu tư dở dang, chậm tiến độ, không triển khai theo quy định của pháp luật; khẩn trương rà soát, thống kê các dự án, cơ sở nhà đất có tình huống pháp lý tương tự để đề xuất cấp có thẩm quyền cho phép áp dụng Kết luận số 77-KL/TW của Bộ Chính trị<sup>2</sup> nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để tiếp tục triển khai dự án, bảo đảm khả thi, hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát tiền, tài sản của Nhà nước, người dân và xã hội; giải phóng nguồn lực, sớm đưa các dự án vào sử dụng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp, nhà đầu tư, tổ chức hội nghị kết nối các doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, các hội nghị xúc tiến thương mại, đầu tư trong nước và nước ngoài; tiếp nhận, xử lý nhanh các kiến nghị, đề xuất của doanh nghiệp, nhà đầu tư, nhất là kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, bất cập về cơ chế, chính sách thuộc phạm vi trách nhiệm, thẩm quyền của tỉnh và tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; bảo đảm cung cấp đủ điện, nước, vật liệu xây dựng và lao động cho các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

### **5. Lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**

Đẩy mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính đi đôi với thúc đẩy đổi mới, nâng cao các động lực truyền thống (đầu tư công, đầu tư ngoài ngân sách, xuất khẩu, tiêu dùng). Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; các chương trình, kế hoạch phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Ban Chỉ đạo tỉnh. Phân đấu đến năm 2030 đưa Hưng Yên nằm trong 10 tỉnh, thành phố cả nước có xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) và chỉ số đánh giá chuyển đổi số (DTI). Đẩy mạnh phát triển kinh tế số, chính quyền số, xã hội số; đến năm 2030, kinh tế số chiếm khoảng 30% GRDP. Tăng cường hợp tác công tư trong thu hút, đào tạo, trọng dụng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao. Đầu tư, phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu lớn, kinh tế dữ liệu. Xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, trong đó doanh nghiệp là trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước đóng vai trò kiến tạo. Thu hút chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài. Phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo, cụm liên kết đổi mới sáng tạo, các khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao...

Triển khai quyết liệt, hiệu quả chuyển đổi số trong quản lý nhà nước và cơ quan, đơn vị, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó lấy người dân và doanh nghiệp là trung tâm; trang bị kiến thức số cho mọi người dân, cán bộ, công chức,

<sup>2</sup> Công văn số 18976-CV/VPTW ngày 18/11/2025 của Văn phòng Trung ương Đảng về ý kiến của Bộ Chính trị đối với Đề án rà soát, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án của Đảng ủy Chính phủ; Công văn số 335-CV/VPTU ngày 21/11/2025 của Văn phòng Tỉnh ủy chuyển ý kiến của Thường trực Tỉnh ủy về thực hiện Công văn số 18976-CV/VPTW.

viên chức và người lao động, triển khai hiệu quả phong trào “Bình dân học vụ số”; ưu tiên phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực chiến lược, có thế mạnh của tỉnh. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi thu hút các trường đại học, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và phát triển, trung tâm đổi mới sáng tạo, khu công nghệ cao, công viên công nghệ, trung tâm dữ liệu lớn trong Khu Đại học Phố Hiến, Khu công nghệ cao và đổi mới sáng tạo, Khu kinh tế tự do. Phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo của tỉnh, kết nối với hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và hệ sinh thái khởi nghiệp quốc gia. Đẩy mạnh hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ với các đối tác quốc tế. Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, thu hút đội ngũ cán bộ khoa học, công nghệ chất lượng cao; huy động, sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho phát triển khoa học, công nghệ, chuyển đổi số. Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; hỗ trợ tích cực người dân, doanh nghiệp chuyển đổi số, sử dụng dịch vụ công trực tuyến.

**6. Phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hóa, con người Hưng Yên; đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả giáo dục đào tạo, y tế; cải thiện an sinh, phúc lợi xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.**

a) Lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch: Xây dựng, phát triển văn hóa và con người Hưng Yên toàn diện hướng đến chân, thiện, mỹ; lấy con người làm trung tâm trong chính sách phát triển. Xây dựng con người Hưng Yên phát triển toàn diện về thể lực, tầm vóc, trí tuệ, đạo đức, nhân cách, có ý chí vươn lên mạnh mẽ, có khát vọng xây dựng quê hương giàu đẹp, văn minh, phồn vinh, hạnh phúc. Xây dựng hệ giá trị địa phương, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Hưng Yên, tích hợp sâu rộng vào chương trình giáo dục, các hoạt động truyền thông đại chúng và hoạt động văn hoá cơ sở. Chú trọng phát triển văn hóa chính trị; phát triển văn hóa kinh doanh, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa khởi nghiệp sáng tạo và đạo đức doanh nhân. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hóa Việt Nam và Kế hoạch số 52 -KH/TU ngày 11/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 80-NQ/TW. Thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa. Đẩy mạnh chuyển đổi số, xây dựng và quản lý tốt môi trường văn hóa; phát triển và quản lý có hiệu quả thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hóa số. Xây dựng và triển khai các chính sách đột phá, hỗ trợ phát triển công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí, bảo tồn và phát huy di sản và khuyến khích mạnh mẽ sự sáng tạo trong nghệ thuật, thiết kế, sản xuất nội dung số. Xây dựng cơ chế, chính sách đột phá cho phát triển các loại hình văn hóa nghệ thuật dân tộc, gắn kết chặt chẽ với phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, công nghiệp giải trí. Triển khai các phong trào, hoạt động văn hóa cơ sở, lấy người dân làm chủ thể và trung tâm. Đẩy mạnh việc đưa một số môn văn hóa, nghệ thuật truyền thống của tỉnh vào đào tạo, bồi dưỡng trong các cơ sở giáo dục tiểu học, giáo dục phổ thông (chè, trồng quân...).

Bảo tồn và phát huy hiệu quả các giá trị di sản văn hóa gắn với phát triển kinh tế di sản. Xây dựng, phát triển văn học - nghệ thuật xứng tầm với lịch sử văn hóa dân tộc và tầm vóc của công cuộc đổi mới. Xây dựng các thiết chế và tổ chức các hoạt động văn hóa theo hướng thiết thực, linh hoạt, lấy địa bàn cơ sở, người dân làm trung tâm. Xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao của tỉnh tầm vóc quốc gia (sân vận động, tái hiện Phố Hiến cổ...). Chủ động, tích cực hợp tác, quảng bá hình ảnh đất nước, giá trị văn hóa và con người Hưng Yên rộng rãi ở trong nước và ngoài nước. Phát triển mạnh công nghiệp văn hóa, dịch vụ văn hóa đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân. Khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực văn hóa, con người. Khuyến khích tìm tòi, xây dựng và phát triển sáng tạo những mô hình, thiết chế văn hoá, thể thao và quản lý văn hóa có hiệu quả. Nâng cao phẩm chất, năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa và phát triển con người. Chăm lo đội ngũ văn nghệ sĩ và những người làm công tác văn hóa, nhất là văn hóa cơ sở. Khuyến khích phát triển phong trào thể dục, thể thao quần chúng; phát triển thể thao chuyên nghiệp và thể thao thành tích cao. Đổi mới cơ chế quản lý các thiết chế văn hóa, thể thao.

Phát triển ngành du lịch mang đậm bản sắc văn hóa, con người Hưng Yên gắn với khai thác tối đa tiềm năng giá trị văn hóa, sinh thái, biển và hình thành các điểm đến du lịch hấp dẫn. Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng các khu du lịch trọng điểm, nhất là các cơ sở lưu trú, khu nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí, điểm đến du lịch, các di sản văn hóa, di tích quốc gia đặc biệt; phát triển các sản phẩm du lịch chất lượng cao, mang đậm bản sắc văn hóa, có thương hiệu và sức cạnh tranh cao. Phát triển không gian du lịch có tiềm năng, lợi thế của địa phương như du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, tâm linh, lịch sử, làng cổ, làng nghề, nông nghiệp, trải nghiệm các giá trị văn hóa đặc sắc của địa phương. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch; đẩy mạnh phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong lĩnh vực văn hóa, du lịch; xây dựng hệ sinh thái du lịch thông minh. Ứng dụng công nghệ trong quản lý, số hóa dữ liệu di tích, số hóa các khu, điểm du lịch, từng bước hiện đại hóa công tác lưu trữ, tra cứu và phục vụ du khách. Xây dựng mô hình du lịch nông nghiệp, nông thôn, du lịch làng nghề. Tăng cường quảng bá, xúc tiến du lịch qua các kênh truyền thông hiện đại và liên kết với các tổ chức lữ hành; tổ chức các sự kiện kinh tế, xã hội, thể thao, văn hóa, ngoại giao tầm quốc gia, quốc tế; mở rộng hợp tác, liên kết vùng, liên tỉnh trong phát triển tour, tuyến du lịch, nâng cao chất lượng và sức hút của sản phẩm du lịch tỉnh Hưng Yên trong chuỗi giá trị du lịch vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Đẩy mạnh phát triển đồng bộ các lĩnh vực văn hóa; xây dựng môi trường văn hóa, đời sống, lối sống văn hóa trong gia đình, trường học, cơ quan, đơn vị và cộng đồng dân cư. Bảo vệ, gìn giữ thuần phong mỹ tục, tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết, nghĩa tình, trọng đạo lý, kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Phát triển, lan tỏa các giá trị văn hóa và chuẩn mực đạo đức; tăng cường “sức đề kháng” của văn hóa, chống lại mọi sự “xâm lăng” về văn hóa; bài trừ các hình

thức văn hóa lai căng, hủ lậu ảnh hưởng đến thuần phong mỹ tục; đấu tranh, phản bác những luận điệu xuyên tạc lịch sử, văn hoá và truyền thống cách mạng. Xây dựng nền báo chí, xuất bản, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại. Tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên nền tảng số. Tăng cường đầu tư, nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng số, hệ thống viễn thông, thông tin và truyền thông. Chú trọng quản lý và giám sát thông tin mạng xã hội, chủ động đấu tranh, phản bác và đẩy lùi các thông tin xấu độc. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, nâng cao khả năng tiếp cận các thông tin chính thống của người dân, hình thành văn hóa số trong cộng đồng. Xây dựng, phát triển các cơ quan báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn, hiện đại; kiện toàn đội ngũ cán bộ chuyên trách công nghệ thông tin, bảo đảm an toàn an ninh mạng, giám sát và ứng phó kịp thời với các sự cố an ninh.

b) Lĩnh vực y tế: Nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của Nhân dân; phát triển hệ thống y tế đáp ứng đầy đủ nhu cầu khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của Nhân dân. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân; Chương trình hành động số 02-CTr/TU ngày 06/11/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW. Quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng, cân đối, đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ và sự hài lòng của người dân; có chính sách ưu đãi, đãi ngộ đặc biệt trong suốt quá trình từ đào tạo, tuyển dụng, sử dụng, phát huy năng lực, thể mạnh của đội ngũ cán bộ y tế. Chuyển mạnh từ tư duy tập trung khám bệnh, chữa bệnh sang chủ động phòng bệnh, chú trọng bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe toàn diện, liên tục theo vòng đời. Xác định đúng vị thế, vai trò của y tế dự phòng, y tế cơ sở, y học cổ truyền; tập trung xây dựng, hoàn thiện, nâng cao năng lực y tế dự phòng, hệ thống y tế cơ sở bảo đảm phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở, sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp về y tế công cộng; ưu tiên xây dựng, đầu tư đồng bộ về nhân lực, cơ sở vật chất, thiết bị cho trạm y tế cấp xã đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ. Nâng cao toàn diện chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe, phát triển y tế chuyên sâu và bảo đảm an ninh y tế.

Có chính sách, cơ chế đột phá trong huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế; tiếp tục thực hiện chủ trương ngân sách nhà nước, bảo hiểm y tế bảo đảm chi trả cho các dịch vụ y tế ở mức cơ bản, người sử dụng chi trả cho phần vượt mức. Tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân trong kỷ nguyên mới trên địa bàn tỉnh. Tập trung xây dựng, hoàn thiện, nâng cao năng lực y tế dự phòng, hệ thống y tế cơ sở bảo đảm phòng bệnh từ sớm, từ xa, từ cơ sở, sẵn sàng ứng phó với các tình huống khẩn cấp

về y tế công cộng. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế chất lượng, cân đối, đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ và sự hài lòng của người dân. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực để nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân; đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ và chuyển đổi số trong y tế; cải cách mạnh mẽ tài chính y tế, bảo đảm hiệu quả, bền vững của chính sách bảo hiểm y tế.

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả, bền vững; tập trung nâng cao chất lượng và kỹ năng trong công tác phòng bệnh, khám, chữa bệnh, kiểm soát tốt dịch bệnh. Triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển. Tổ chức lại, hoàn thiện và nâng cao năng lực của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng. Nâng cao chất lượng, hiệu quả mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế từ Trung ương đến cơ sở; mọi người dân được tiếp cận, sử dụng dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu có chất lượng và được khám sức khỏe miễn phí ít nhất mỗi năm một lần. Đẩy mạnh chuyển đổi số trong ngành y tế; xây dựng cơ sở dữ liệu về y tế, sức khỏe người dân; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế. Xây dựng, phát triển một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chất lượng cao, tầm quốc gia; hình thành, phát triển một số trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại. Triển khai các dự án đầu tư xây dựng một số bệnh viện đa khoa, chuyên khoa, trung tâm y tế chất lượng cao, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, phát triển kỹ thuật cao, kỹ thuật chuyên sâu; khuyến khích đầu tư phát triển các bệnh viện, cơ sở y tế tư nhân. Đổi mới cơ chế quản lý ngành y tế; phát triển đội ngũ cán bộ, bác sỹ và nhân viên y tế bảo đảm chất lượng; tăng cường lực lượng bác sỹ tuyến cơ sở; kết hợp hài hòa y học hiện đại và y học cổ truyền. Dự báo, giám sát, phát hiện sớm và khống chế kịp thời, có hiệu quả các dịch bệnh, ứng phó với các sự kiện khẩn cấp về y tế công cộng. Tăng cường kiểm soát các yếu tố nguy cơ gây bệnh và nâng cao năng lực quản lý môi trường y tế, các bệnh không lây nhiễm, rối loạn sức khỏe tâm thần. Nâng cao hiệu quả công tác kiểm soát an toàn thực phẩm. Chuyển trọng tâm chính sách dân số từ kế hoạch hóa gia đình sang dân số và phát triển; có chính sách thích ứng với già hóa dân số; giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh.

c) Lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển đổi số toàn diện. Triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; Kế hoạch số 09-KH/TU ngày 23/10/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW. Xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, công bằng theo hướng “chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế”. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm, chiến lược. Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo

dục và đào tạo. Phát triển giáo dục công lập là trụ cột, giáo dục ngoài công lập là cấu phần quan trọng trong hệ thống giáo dục quốc dân. Khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập. Hiện đại hóa giáo dục đại học, có chính sách đột phá phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu trở thành các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tầm quốc gia. Nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học. Đưa giáo dục kỹ năng số, trí tuệ nhân tạo vào hệ thống giáo dục quốc dân ngay từ chương trình giáo dục mầm non. Triển khai lộ trình thực hiện phổ cập giáo dục mầm non; đến năm 2030, 100% tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi. Thực hiện dạy học 2 buổi/ngày đối với giáo dục phổ thông.

Tăng cường đào tạo, trang bị kiến thức cơ bản về văn hoá, nghệ thuật và tăng cường hoạt động thể dục, thể thao, nâng cao thể chất cho học sinh. Đẩy mạnh phương thức giáo dục tích hợp Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật, Toán học (STEAM) và nghiên cứu khoa học, phát triển năng lực số trong trường phổ thông. Đẩy mạnh phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong giáo dục. Đổi mới hệ thống giáo dục theo hướng mở, liên thông giữa các phương thức, trình độ và cấp học. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực, thể lực và phẩm chất người học, chuẩn hoá chất lượng và kiểm soát chặt chẽ đầu ra. Coi trọng các môn khoa học cơ bản, nền tảng. Tăng cường định hướng nghề nghiệp ngay từ bậc học phổ thông; chú trọng phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông. Phát triển các trường đào tạo nghề chất lượng cao đạt chuẩn quốc gia trở lên. Đa dạng hoá các loại hình đào tạo, các cơ sở đào tạo; chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo. Tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước về giáo dục, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, đồng bộ, thống nhất, có sự phân công, phân cấp, phân quyền hợp lý; đổi mới quản trị, bảo đảm quyền tự chủ đầy đủ, toàn diện, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục, đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học.

Giải quyết dứt điểm tình trạng thiếu giáo viên, thiếu trường, thiếu lớp và thiết bị dạy học. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về giáo dục, chia sẻ kinh nghiệm và tham gia vào mạng lưới học tập toàn cầu; thu hút mạnh mẽ các nguồn lực cho giáo dục. Tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao theo chuẩn quốc tế đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành công nghiệp, công nghệ chiến lược. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để phát hiện, thu hút, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài; chú trọng thu hút các nhà khoa học giỏi, chuyên gia đầu ngành trong và ngoài nước, nhất là các ngành khoa học cơ bản và các lĩnh vực đặc biệt quan trọng. Đẩy mạnh xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời, phát triển các mô hình, phương thức, phong trào học tập theo hướng đa dạng hoá, phù hợp với các đối tượng ở địa phương. Nâng cao ý thức tự học, tự rèn luyện, tự trau dồi kiến thức, nâng cao trình độ của mọi người dân, mọi lứa tuổi.

Tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực có kỹ năng nghề; chủ động tham gia vào thị trường đào tạo nhân lực quốc gia; một số trường, một số ngành, nghề trọng điểm tiếp cận trình độ các nước ASEAN-4 hoặc G20; trong đó, khu vực phía Nam của tỉnh định hướng ưu tiên đào tạo các nhóm ngành chăm sóc sức khỏe và dịch vụ y tế; lĩnh vực khai thác và chế biến hải sản, các dịch vụ kinh tế biển và logistics ven biển; khu vực phía Bắc của tỉnh tập trung đào tạo nhân lực, nhân lực chất lượng cao thuộc các nhóm nghề kỹ thuật, công nghiệp, công nghệ cao, chất bán dẫn, tự động hóa... Phát triển Trường Đại học Thái Bình trở thành trường đại học đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, định hướng ứng dụng, có chất lượng cao, có khả năng thích ứng với sự thay đổi của thị trường lao động đáp ứng kịp thời nhu cầu nhân lực chất lượng cao trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế; chủ động thu hút các trường đại học uy tín, chất lượng cao thành lập, mở phân hiệu, cơ sở đào tạo trên địa bàn tỉnh; qua đó hình thành trung tâm đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và vùng.

d) Lĩnh vực lao động, việc làm: Phối hợp tập trung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ mọi mặt cho lực lượng lao động đáp ứng đầy đủ về số lượng, chất lượng; xây dựng và không ngừng phát triển lực lượng lao động chất lượng cao. Phát triển đồng bộ thị trường lao động, việc làm. Chú trọng tạo việc làm có thu nhập ổn định với mức tiền lương đủ sống, hỗ trợ cho người lao động trong khu vực phi chính thức, người sau độ tuổi lao động. Phát triển nguồn lao động chất lượng cao đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số và phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường các giải pháp giải quyết khó khăn về nguồn lao động đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường dịch vụ việc làm, các hoạt động môi giới, giới thiệu việc làm; kết nối cơ sở đào tạo nghề - người lao động - người sử dụng lao động. Tăng cường các giải pháp hỗ trợ tạo việc làm mới, chú trọng phát triển thị trường lao động trong và ngoài nước để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Hợp tác, mở rộng thị trường lao động nước ngoài, hỗ trợ chính sách đối với người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

e) Công tác an sinh xã hội: Quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân. Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, toàn diện, bao trùm, bền vững; phát triển kinh tế gắn với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên, môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, quá trình già hoá dân số, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh. Khuyến khích các mô hình, cách làm sáng tạo trong quản trị phát triển cộng đồng bền vững. Đẩy mạnh xây dựng chính phủ số, xã hội số, đáp ứng yêu cầu kiến tạo phát triển và quản lý phát triển xã hội bền vững. Rà soát, hoàn thiện các chính sách an sinh, hỗ trợ và bảo trợ xã hội; đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số trong thực hiện chính sách xã hội.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách, quy định của tỉnh nhằm bảo đảm công bằng giữa các đối tượng, thành phần xã hội trong tiếp cận cơ hội phát triển, nhất là các nhóm yếu thế; tăng cường kết nối chặt chẽ, hiệu quả giữa chính sách kinh tế và chính sách xã hội. Nâng cao số lượng và chất lượng dân số, tận dụng có hiệu quả thời kỳ dân số vàng, thích ứng với quá trình già hóa dân số. Bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, an ninh xã hội và an ninh con người. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, theo vòng đời và bao phủ toàn dân, toàn diện, lấy con người là trung tâm, nâng cao phúc lợi xã hội toàn dân; bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu có chất lượng; ưu tiên các đối tượng chính sách, đối tượng yếu thế và đối tượng trong khu vực phi chính thức, mở rộng tín dụng chính sách xã hội phù hợp điều kiện thực tế của địa phương. Phấn đấu thực hiện mục tiêu đến năm 2030, tỉnh Hưng Yên không còn hộ nghèo. Tăng cường kiểm soát, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm. Bảo đảm mức sống của gia đình người có công từ mức trung bình khá trở lên so với mức sống của cộng đồng dân cư nơi cư trú. Thực hiện bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội...; chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em, nhất là trẻ em gái, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững. Đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội và nhà ở thương mại giá rẻ nhằm giải quyết cơ bản nhu cầu về nhà ở cho cư dân đô thị, người lao động tại các khu công nghiệp và cho các đối tượng yếu thế.

**7. Xây dựng chính quyền liên chính, hành động, trách nhiệm, phục vụ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, thực sự của dân, do dân, vì dân; đẩy nhanh thực hiện xây dựng chính quyền số và đẩy mạnh cải cách hành chính**

- Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền tỉnh và xã, phường. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện tổ chức bộ máy của chính quyền địa phương hai cấp đi đôi với với bảo đảm đủ các điều kiện, nguồn lực và nhân lực vận hành hiệu quả. Rà soát, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác giữa các cơ quan, đơn vị. Chính quyền cấp xã không chỉ phục vụ tốt người dân mà còn phải quản trị phát triển, quản lý nhà nước, khai thác hiệu quả không gian phát triển, phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương, vùng. Tiếp tục đổi mới, xây dựng nền hành chính chuyên nghiệp, hiện đại, hiệu quả, giảm mạnh các thủ tục hành chính và đổi mới phong cách, lề lối làm việc. Tiếp tục hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy, biên chế, mối quan hệ công tác giữa các cấp chính quyền. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo hướng tăng cường tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương. Xây dựng, triển khai hệ thống đo lường chất lượng thực thi pháp luật ở địa phương dựa trên mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp. Xây dựng hệ thống quản lý nhà nước, quản trị địa phương hiện đại, hiệu quả, phục vụ và kiến tạo phát triển, xây dựng

chính quyền sở. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cấp, nhất là cấp cơ sở, có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ chuyên môn, thực sự chuyên nghiệp, liêm chính, thực hiện nghiêm trách nhiệm và đạo đức công vụ. Hoàn thiện cơ chế thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập. Hoàn thiện các đề án vị trí việc làm gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút, tuyển dụng, trọng dụng và đãi ngộ nhân tài vào làm việc trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

- Mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến, chuyển mạnh sang phương thức “chủ động” phục vụ, cung cấp dịch vụ công cho người dân và doanh nghiệp. Triển khai thực hiện mô hình “Chính quyền phục vụ người dân và doanh nghiệp”, “Chính quyền thân thiện vì Nhân dân phục vụ” trên phạm vi toàn tỉnh. Đẩy mạnh cải cách hành chính đi đôi với chuyển đổi số, không ngừng cải thiện môi trường kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, người dân và doanh nghiệp; quyết tâm đưa Hưng Yên nằm trong 10 tỉnh, thành phố có xếp hạng chỉ số PCI, Par Index, SIPAS, PAPI. Tiếp tục rà soát, hoàn thiện đồng bộ và thực hiện thống nhất, hiệu quả các cơ chế, chính sách, quy định, quy hoạch, kế hoạch chiến lược và xây dựng hệ thống quản lý, quản trị phát triển hiện đại; thúc đẩy đổi mới sáng tạo; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, điểm nghẽn cản trở phát triển, nhất là trong lĩnh vực quản lý đất đai, giải phóng mặt bằng, nguồn cung lao động, nguồn cung vật liệu xây dựng (cát, đất đắp, đá...), xây dựng, giao thông, bất động sản, bảo vệ môi trường, tài chính, ngân sách nhà nước, tài sản công, đầu tư, đầu tư công theo hướng đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính.

- Ngành thanh tra và các cơ quan, đơn vị liên quan tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí ở cả khu vực công và khu vực ngoài nhà nước. Kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi tham nhũng, lãng phí, tiêu cực gắn với bảo vệ cán bộ, công chức, viên chức dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, nhất là đối với những lĩnh vực nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực như: Các dự án đầu tư công, đầu tư tư nhân, quản lý sử dụng đất đai, tài chính, ngân sách, đấu thầu, đấu giá, mua sắm tài sản, hàng hóa bằng ngân sách nhà nước; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh, xử lý yếu kém, hạn chế và vi phạm.

- Ngành tư pháp tiếp tục tham mưu triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 27-NQ/TW, ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới, Quy định số 178-QĐ/TW, ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị về kiểm soát quyền, lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật và Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất

nước trong kỷ nguyên mới, trong đó, chú trọng nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật, tập trung xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn Hiến pháp và pháp luật, gắn kết chặt chẽ giữa xây dựng và thi hành pháp luật; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật gắn với tăng cường hoạt động kiểm tra, rà soát, xác định “điểm nghẽn” thể chế, pháp luật để tham mưu, đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn các địa phương trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, khả thi, công khai, minh bạch của hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Cải thiện các chỉ số liên quan đến pháp luật, môi trường pháp lý, chỉ số tiếp cận pháp luật đối với các doanh nghiệp trên địa bàn; đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trong các lĩnh vực cần tập trung để tạo sự đồng thuận: đất đai, đầu tư, bồi thường, giải phóng mặt bằng, môi trường, an sinh xã hội...

**8. Tăng cường quốc phòng, an ninh; xây dựng quân đội nhân dân, công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại; bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội. Đẩy mạnh hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả**

Tăng cường quốc phòng toàn dân, phòng thủ chủ động; ngăn ngừa, đẩy lùi từ sớm các nhân tố gây mất ổn định chính trị từ bên trong; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân và nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, gắn với xây dựng thế trận lòng dân, xây dựng khu vực phòng thủ chủ động vững chắc. Kết hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa quốc phòng, an ninh với phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội và đối ngoại. Chủ động nghiên cứu, đánh giá, dự báo đúng tình hình, xử lý kịp thời các tình huống về quốc phòng, an ninh, các vấn đề trật tự, an toàn xã hội, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống; ngăn ngừa các nguy cơ mất an ninh, trật tự từ sớm, từ xa. Bảo đảm về mọi mặt để giữ vững ổn định chính trị, xã hội, không để xảy ra bạo loạn, khủng bố; ứng phó kịp thời, hiệu quả thách thức an ninh truyền thống và phi truyền thống. Kiên quyết đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn giao thông, phòng, chống cháy, nổ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, lành mạnh. Xây dựng lực lượng quân đội nhân dân, công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, tuyệt đối trung thành với Tổ quốc, với Đảng, Nhà nước và Nhân dân, kiên định với mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng. Tiếp tục hoàn chỉnh tổ chức bộ máy Công an nhân dân theo hướng “Bộ tinh, tinh toàn diện, xã vững mạnh, bám cơ sở”. Giữ vững và phát huy truyền thống Công an nhân dân “Vì nước quên thân, vì dân phục vụ”. Xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vững mạnh, rộng khắp, ngang tầm yêu cầu, nhiệm vụ. Xây dựng lực lượng dự bị động viên hùng hậu, lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh, rộng khắp, trên các vùng, miền, trên biển; xây dựng lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở vững mạnh. Xây dựng, phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Bảo đảm an ninh số, an ninh mạng, an ninh, an

toàn thông tin; bảo đảm an ninh dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và bảo đảm môi trường số an toàn, ổn định cho phát triển.

Thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 59-NQ/TW ngày 24/01/2025 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế trong tình mới và Chương trình hành động số 03-CTr/TU ngày 26/9/2025 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 59-NQ/TW. Tiếp tục phát huy vai trò tiên phong của đối ngoại và hợp tác quốc tế trong phát triển, tranh thủ các nguồn lực và điều kiện thuận lợi bên ngoài cho sự phát triển của tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác phát triển với các tổ chức quốc tế, địa phương và doanh nghiệp nước ngoài. Triển khai đồng bộ, toàn diện, hiệu quả các hoạt động đối ngoại trên cả 3 trụ cột: Đối ngoại đảng, ngoại giao nhà nước, đối ngoại nhân dân thống nhất. Đẩy mạnh ngoại giao toàn diện phục vụ phát triển, trọng tâm là ngoại giao kinh tế, ngoại giao công nghệ. Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam. Củng cố, làm sâu sắc hơn các quan hệ với các đối tác truyền thống, đồng thời chủ động, tích cực mở rộng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác phát triển với các đối tác mới, tiềm năng trên thế giới.

*(Chi tiết các nhiệm vụ trọng tâm của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tại Phụ lục VII kèm theo)*

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Các đồng chí Lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh trực tiếp lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành triển khai các nhiệm vụ, giải pháp và kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra tại Chương trình hành động này theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung đề ra tại Chương trình hành động này, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động tổ chức xây dựng chương trình, kế hoạch hành động của đơn vị mình để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ, nhất là đối với các dự án, công trình trọng điểm (*tại Phụ lục VIII kèm theo*). Định kỳ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và kiến nghị, đề xuất gửi về Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 25/12 hàng năm, để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Sở Tài chính chủ trì tổng hợp báo cáo của các sở, ban, ngành, địa phương về kết quả thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ được giao tại Chương trình hành động này; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện.

3. Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Báo và Phát thanh, Truyền hình Hưng Yên, các cơ quan thông tấn, báo chí và các sở, ban, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan trong tỉnh tổ chức thông tin, phổ biến, tuyên truyền Chương trình hành động này.

4. Đề nghị Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể chính trị xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp tăng cường công tác tuyên truyền vận động và phối hợp chặt chẽ với chính quyền các cấp,

phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân trong vận động cán bộ, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên, người lao động và các tầng lớp nhân dân tích cực hưởng ứng; tổ chức giám sát và thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030, góp phần thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

5. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Chương trình hành động này; kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý những phát sinh, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Tài chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt Trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Phạm Quang Ngọc**

**Phụ lục I**

(Kèm theo Chương trình hành động số 12/CTHD-UBND ngày 09/11/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT      | Chi tiêu                                                          | Đơn vị     | Dự kiến giai đoạn 2026-2030 hoặc đến năm 2030 |                                                                                                  | Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo            | Đơn vị chủ trì thực hiện                                 | Chí chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------|---------|
|          |                                                                   |            | Giai đoạn 2026-2030                           | Năm 2030                                                                                         |                                             |                                                          |         |
| <b>I</b> | <b>VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ</b>                                      |            |                                               |                                                                                                  |                                             |                                                          |         |
| 1        | Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP, theo giá so sánh)   | %/năm      | 10-11, phần đầu từ 11 trở lên                 | -                                                                                                | Sở Tài chính; Thống kê tỉnh                 | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| 2        | Quy mô GRDP (theo giá hiện hành)                                  | Tỷ đồng    | -                                             | Trên 600.000                                                                                     | Sở Tài chính; Thống kê tỉnh                 | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| 3        | GRDP bình quân đầu người                                          | Triệu đồng | -                                             | Trên 180 (tương đương khoảng 7.350 USD) và phần đầu tiệm cận mức GDP bình quân đầu người cả nước | Sở Tài chính; Thống kê tỉnh                 | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| 4        | Cơ cấu kinh tế trong GRDP (theo giá hiện hành)                    |            |                                               |                                                                                                  |                                             |                                                          |         |
| -        | Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản                              | %          | -                                             | 8,0                                                                                              | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| -        | Khu vực công nghiệp và xây dựng                                   | %          | -                                             | 60,0                                                                                             | Sở Công Thương; Thống kê tỉnh               | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| -        | Khu vực dịch vụ                                                   | %          | -                                             | 27,5                                                                                             | Sở Công Thương; Thống kê tỉnh               | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| -        | Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                | %          | -                                             | 4,5                                                                                              |                                             |                                                          |         |
| 5        | Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người | Triệu đồng | -                                             | 75 triệu đồng (tương đương khoản 3.000 USD)                                                      | Sở Công Thương; Thống kê tỉnh               | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| 6        | Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP                 | %          | -                                             | 40-42                                                                                            | Sở Công Thương; Thống kê tỉnh               | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
| 7        | Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất                               | %/năm      | 11,5-12                                       | -                                                                                                | Sở Tài chính; Thống kê tỉnh                 | Các sở, ban, ngành, xã, phường                           |         |
|          | Trong đó:                                                         |            |                                               |                                                                                                  |                                             |                                                          |         |
| -        | Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản                              | %/năm      | 2,3-2,5                                       | -                                                                                                | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thống kê tỉnh | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường             |         |
| -        | Khu vực công nghiệp và xây dựng                                   | %/năm      | 13-13,5                                       | -                                                                                                | Sở Công Thương; Thống kê tỉnh               |                                                          |         |
| +        | Khu vực công nghiệp                                               | %/năm      | 12,5-13                                       | -                                                                                                | Sở Công Thương; Thống kê tỉnh               | Sở Công Thương; Ban Quản lý KKT, các KCN, các xã, phường |         |
| +        | Khu vực xây dựng                                                  | %/năm      | 15,5-16                                       | -                                                                                                | Sở Xây dựng; Thống kê tỉnh                  | Sở Xây dựng; các BQLĐ cửa tỉnh, các xã, phường           |         |

| STT | Chi tiêu                                                                        | Đơn vị   | Dự kiến giai đoạn 2026-2030 hoặc đến năm 2030                                                                  |                                                       | Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo | Đơn vị chủ trì thực hiện                                                                                                                                                                             | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                 |          | Giai đoạn 2026-2030                                                                                            | Năm 2030                                              |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Khu vực dịch vụ                                                                 | %/năm    | 8,5-9                                                                                                          | -                                                     | Sở Công Thương; Thông kê tỉnh    | Các sở: Công thương, Khoa học và Công nghệ, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh; Công ty xổ số kiến thiết; các xã, phường |         |
| 8   | Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn                                             | Tỷ đồng  | Trên 1.100.000                                                                                                 | -                                                     | Sở Tài chính; Thông kê tỉnh      | Các sở, ban, ngành, xã, phường                                                                                                                                                                       |         |
| -   | Tỷ lệ tổng vốn đầu tư toàn xã hội so với GRDP                                   | %        | 47-48                                                                                                          | -                                                     |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |
| +   | Trong đó vốn đầu tư công so với GRDP                                            | %        | Khoảng 22                                                                                                      | -                                                     |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |
| 9   | Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn                                        | Tỷ đồng  | Phân đầu cuối nhiệm kỳ, tỉnh Hưng Yên đạt mục tiêu tự cân đối và có điều tiết một phần về ngân sách trung ương | Khoảng 65.000                                         | Sở Tài chính                     | Sở Tài chính; Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan khu vực IV                                                                                                                                                 |         |
| -   | Trong đó:                                                                       |          |                                                                                                                |                                                       |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Thu nội địa                                                                     | Tỷ đồng  |                                                                                                                | Khoảng 57.000                                         |                                  | Sở Tài chính, Thuế tỉnh                                                                                                                                                                              |         |
| +   | Trong đó: Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất                            | Tỷ đồng  |                                                                                                                | Khoảng 36.000                                         |                                  | Sở Tài chính; Chi cục Hải quan khu vực IV                                                                                                                                                            |         |
| -   | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                                                 | Tỷ đồng  |                                                                                                                | Khoảng 8.000                                          |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |
| 10  | Tỷ lệ huy động nguồn ngân sách nhà nước trên địa bàn so với GRDP                | %        | 18-20                                                                                                          | -                                                     |                                  | Sở Tài chính; Thông kê tỉnh                                                                                                                                                                          |         |
| 11  | Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP                                                  | %        | -                                                                                                              | 30                                                    | Sở Khoa học và Công nghệ         | Các sở, ban, ngành, xã, phường                                                                                                                                                                       |         |
| 12  | Đóng góp bình quân của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế | %        | -                                                                                                              | 50                                                    | Sở Khoa học và Công nghệ         | Các sở, ban, ngành, xã, phường                                                                                                                                                                       |         |
| 13  | Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa                                 | %/năm    | Trên 11                                                                                                        | -                                                     | Sở Công Thương                   | Sở Công Thương; Chi cục Hải quan khu vực IV                                                                                                                                                          |         |
| 14  | Tốc độ tăng năng suất lao động (theo giá so sánh)                               | %/năm    | Trên 10                                                                                                        | -                                                     | Sở Tài chính; Thông kê tỉnh      | Các sở, ban, ngành, xã, phường                                                                                                                                                                       |         |
| 15  | Tỷ lệ đô thị hóa                                                                | %        | -                                                                                                              | Trên 55                                               | Sở Xây dựng                      | Các sở, ban, ngành, xã, phường                                                                                                                                                                       |         |
| 16  | Xếp hạng các chỉ số                                                             |          |                                                                                                                |                                                       |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)                                       | Thứ hạng |                                                                                                                |                                                       | Sở Tài chính                     |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Chỉ số chuyển đổi số (DTI)                                                      | Thứ hạng |                                                                                                                |                                                       | Sở Khoa học và Công nghệ         |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII)                                    | Thứ hạng |                                                                                                                | Nhóm 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương dẫn đầu | Sở Khoa học và Công nghệ         | Các sở, ban, ngành, xã, phường                                                                                                                                                                       |         |
| -   | Chỉ số cải cách hành chính (Par Index)                                          | Thứ hạng |                                                                                                                |                                                       | Sở Nội vụ                        |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Chỉ số hài lòng của người dân (SIPAS)                                           | Thứ hạng |                                                                                                                |                                                       | Sở Nội vụ                        |                                                                                                                                                                                                      |         |
| -   | Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI)                              | Thứ hạng |                                                                                                                |                                                       | Sở Nội vụ                        |                                                                                                                                                                                                      |         |
| II  | VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI                                                            |          |                                                                                                                |                                                       |                                  |                                                                                                                                                                                                      |         |

| STT                             | Chi tiêu                                                                                                                 | Đơn vị | Dự kiến giai đoạn 2026-2030 hoặc đến năm 2030 |                                         | Đơn vị theo đối tượng hợp báo cáo | Đơn vị chủ trì thực hiện                                | Ghi chú |
|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|---------|
|                                 |                                                                                                                          |        | Giai đoạn 2026-2030                           | Năm 2030                                |                                   |                                                         |         |
| 17                              | Chỉ số phát triển con người HDI                                                                                          | Chỉ số | -                                             | 0,79 và phần đầu đạt 0,8                | Sở Y tế                           | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| 18                              | Tuổi thọ trung bình                                                                                                      | Năm    | -                                             | 76,8                                    | Sở Y tế                           | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| -                               | <i>Trong đó: Thời gian sống khỏe mạnh tối thiểu</i>                                                                      | Năm    | -                                             | 70                                      | Sở Y tế                           | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| 19                              | Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên                                                                                               | %/năm  | Dưới 1                                        | -                                       | Sở Y tế                           | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| 20                              | Số bác sỹ trên 1 vạn dân                                                                                                 | Bác sỹ | -                                             | Trên 15                                 | Sở Y tế                           | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| 21                              | Số giường bệnh trên 1 vạn dân                                                                                            | Giường | -                                             | Trên 43                                 | Sở Y tế                           | Sở Y tế; Bảo hiểm xã hội tỉnh; các xã, phường           |         |
| 22                              | Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế                                                                                              | %      | -                                             | 100                                     | Sở Y tế                           | Bảo hiểm xã hội tỉnh; các xã, phường                    |         |
| 23                              | Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội                                                 | %      | -                                             | 60                                      | Bảo hiểm xã hội                   | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| 24                              | Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hàng năm                                                             | %/năm  | 100                                           | -                                       | Sở Y tế                           | Sở Y tế; các xã, phường                                 |         |
| 25                              | Tỷ lệ thất nghiệp chung                                                                                                  | %      | -                                             | Dưới 1,5                                |                                   |                                                         |         |
|                                 | <i>Trong đó:</i>                                                                                                         |        |                                               |                                         |                                   |                                                         |         |
| -                               | <i>Thành thị</i>                                                                                                         | %      | -                                             | Dưới 1,7                                | Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh          | Sở Nội vụ; các xã, phường                               |         |
| -                               | <i>Nông thôn</i>                                                                                                         | %      | -                                             | Dưới 1,35                               |                                   |                                                         |         |
| 26                              | Phát triển nhà ở xã hội                                                                                                  | Căn hộ | -                                             | 47.000                                  | Sở Xây dựng                       | Sở Xây dựng; các xã, phường                             |         |
| 27                              | Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng số lao động giảm còn                                                            | %      | -                                             | 15,0                                    | Sở Nội vụ; Thống kê tỉnh          | Sở Nội vụ; Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường |         |
| 28                              | Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ                                                                        | %      | -                                             | Trên 40,5                               | Sở Giáo dục và Đào tạo            | Sở Giáo dục và Đào tạo; các xã, phường                  |         |
| 29                              | Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học, trường phổ thông thuộc cả khối công lập và khối ngoài công lập đạt chuẩn quốc gia | %      | -                                             | 95                                      | Sở Giáo dục và Đào tạo            | Sở Giáo dục và Đào tạo; các xã, phường                  |         |
| -                               | <i>Trong đó: Tỷ lệ trường mầm non, trường tiểu học và trường phổ thông công lập đạt chuẩn quốc gia</i>                   | %      | -                                             | 100                                     |                                   |                                                         |         |
| 30                              | Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030)                                                           | %      | -                                             | Dưới 0,5 và phần đầu không còn hộ nghèo | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường            |         |
| 31                              | Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều)                                                                          | %/năm  | 0,3-0,5                                       | -                                       | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường            |         |
| 32                              | Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030)                                                 | %      | -                                             | Trên 70                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường            |         |
| -                               | <i>Trong đó: Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại (theo chuẩn của giai đoạn 2026-2030)</i>                       | %      | -                                             | Trên 15                                 | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường            |         |
| 33                              | Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu “Gia đình văn hóa” hàng năm                                                                 | %/năm  | Trên 90                                       | -                                       | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; các xã, phường         |         |
| <b>III VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG</b> |                                                                                                                          |        |                                               |                                         |                                   |                                                         |         |
| 34                              | Tỷ lệ che phủ rừng                                                                                                       | %      | -                                             | 1,56                                    | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường            |         |
| 35                              | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh                                                                         | %      | -                                             | 100                                     | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường            |         |
| 36                              | Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn                                          |        |                                               |                                         | Sở Nông nghiệp và Môi trường      | Sở Nông nghiệp và Môi trường                            |         |

| STT | Chi tiêu                                                                                                                  | Đơn vị | Dự kiến giai đoạn 2026-2030 hoặc đến năm 2030 |          | Đơn vị theo dõi tổng hợp báo cáo | Đơn vị chủ trì thực hiện                                                                                                            | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------|----------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                           |        | Giai đoạn 2026-2030                           | Năm 2030 |                                  |                                                                                                                                     |         |
| -   | Ở khu vực đô thị                                                                                                          | %      | -                                             | 100      | trường                           | trường; các xã, phường                                                                                                              |         |
| -   | Ở khu vực nông thôn                                                                                                       | %      | -                                             | 100      |                                  |                                                                                                                                     |         |
| 37  | Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý an toàn theo quy định                                                        | %      | -                                             | 100      | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường                                                                                        |         |
| 38  | Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường |        |                                               |          | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công thương; Ban Quản lý Khu kinh tế và các KCN tỉnh; BQL các Khu công nghiệp tỉnh; các xã, phường |         |
| -   | Trong Khu công nghiệp                                                                                                     | %      | -                                             | 100      |                                  |                                                                                                                                     |         |
| -   | Trong cụm công nghiệp                                                                                                     | %      | -                                             | 100      |                                  |                                                                                                                                     |         |
| 39  | Lượng phát thải khí nhà kính                                                                                              | %      | -                                             | 15-35    | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường                                                                                        |         |
| 40  | Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý                                                                | %      | -                                             | 100      | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường                                                                                        |         |
| 41  | Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt quy chuẩn về môi trường                                                               | %      | -                                             | 100      | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường                                                                                        |         |
| 42  | Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông                                                       | %      | -                                             | Trên 70  | Sở Nông nghiệp và Môi trường     | Sở Nông nghiệp và Môi trường; các xã, phường                                                                                        |         |
| IV  | VỀ QUỐC PHÒNG, AN NINH                                                                                                    |        |                                               |          |                                  |                                                                                                                                     |         |
| 43  | Tỷ lệ số xã, phường đạt chuẩn an toàn về an ninh trật tự                                                                  | %      | -                                             | 100      | Công an tỉnh                     | Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; các sở, ban, ngành; các xã, phường                                                           |         |
| 44  | Kiểm chế, kéo giảm số vụ phạm tội về trật tự xã hội hằng năm                                                              | %/năm  | ít nhất 10                                    | -        | Công an tỉnh                     | Công an tỉnh; Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; các sở, ban, ngành; các xã, phường                                                           |         |
| 45  | Hoàn thành chỉ tiêu tuyển quân hàng năm                                                                                   | %/năm  | 100                                           | -        | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh          | Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh; công an tỉnh; các sở, ban, ngành; các xã, phường                                                           |         |

**Phụ lục II**

**KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TỪNG NĂM GIAI ĐOẠN 2026-2030 TỈNH HƯNG YÊN**

*(Kèm theo Chương trình hành động số 12/CTHD-UBND ngày 09/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT | Chi tiêu                                                             | Đơn vị  | Dự kiến 2026-2030 |         |         |         |         | Dự kiến 2026-2030 |
|----|----------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------|
|    |                                                                      |         | DK 2026           | DK 2027 | DK 2028 | DK 2029 | DK 2030 |                   |
| A  | B                                                                    | C       | 26                | 27      | 28      | 29      | 30      | 31                |
| A  | CHỈ TIÊU CHỦ YẾU                                                     |         |                   |         |         |         |         |                   |
| 1  | Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh) | %       | 111,5             | 111,9   | 111,1   | 111,2   | 111,1   | 111,3             |
|    | - Nông, lâm, thủy sản                                                | "       | 102,5             | 102,4   | 102,3   | 102,3   | 102,4   | 102,4             |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                              | "       | 114,6             | 115,6   | 113,9   | 113,8   | 113,3   | 114,2             |
|    | + Công nghiệp                                                        | "       | 113,6             | 115,0   | 112,7   | 113,4   | 113,0   | 113,5             |
|    | + Xây dựng                                                           | "       | 118,2             | 117,7   | 118,6   | 114,9   | 114,4   | 116,7             |
|    | - Dịch vụ                                                            | "       | 109,8             | 108,9   | 108,7   | 109,3   | 109,4   | 109,2             |
|    | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                 | "       | 110,0             | 110,1   | 109,4   | 109,1   | 109,1   | 109,5             |
| 2  | GRDP theo giá hiện hành                                              | Tỷ đồng | 365.949           | 418.258 | 475.200 | 539.658 | 610.085 | 2.409.149         |
|    | - Nông, lâm, thủy sản                                                | "       | 41.315            | 42.697  | 43.918  | 45.195  | 46.427  | -                 |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                              | "       | 203.097           | 239.113 | 278.513 | 322.898 | 370.847 | -                 |
|    | + Công nghiệp                                                        | "       | 163.299           | 189.548 | 215.277 | 246.056 | 279.992 | -                 |
|    | + Xây dựng                                                           | "       | 39.798            | 49.565  | 63.236  | 76.841  | 90.855  | -                 |
|    | - Dịch vụ                                                            | "       | 100.904           | 113.496 | 127.396 | 143.586 | 161.977 | -                 |
|    | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                                 | "       | 20.632            | 22.951  | 25.373  | 27.978  | 30.833  | -                 |
| *  | Cơ cấu GDP theo giá hiện hành                                        |         |                   |         |         |         |         |                   |
|    | - Nông, lâm, thủy sản                                                | %       | 11,3              | 10,2    | 9,2     | 8,4     | 7,6     | -                 |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                              | %       | 55,5              | 57,2    | 58,6    | 59,8    | 60,8    | -                 |
|    | + Công nghiệp                                                        | %       | 44,6              | 45,3    | 45,3    | 45,6    | 45,9    | -                 |
|    | + Xây dựng                                                           |         | 10,9              | 11,9    | 13,3    | 14,2    | 14,9    | -                 |
|    | - Dịch vụ                                                            | %       | 27,6              | 27,1    | 26,8    | 26,6    | 26,5    | -                 |

| TT | Chi tiêu                                               | Đơn vị     | Dự kiến 2026-2030 |         |         |         |         | Dự kiến 2026-2030 |
|----|--------------------------------------------------------|------------|-------------------|---------|---------|---------|---------|-------------------|
|    |                                                        |            | DK 2026           | DK 2027 | DK 2028 | DK 2029 | DK 2030 |                   |
| A  | B                                                      | C          | 26                | 27      | 28      | 29      | 30      | 31                |
|    | - Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm                   | %          | 5,6               | 5,5     | 5,3     | 5,2     | 5,1     | -                 |
| 3  | GRDP/người                                             |            |                   |         |         |         |         |                   |
| -  | GRDP/người theo giá thực tế                            | Triệu đồng | 112               | 127     | 144     | 162     | 182     | -                 |
| -  | GRDP/ người theo giá thực tế quy USD                   | USD        | 4.600             | 5.170   | 5.830   | 6.590   | 7.400   | -                 |
| 4  | Tốc độ tăng giá trị sản xuất                           | %          | 113,7             | 114,7   | 112,7   | 112,8   | 112,5   | 113,3             |
|    | - Nông, lâm, thủy sản                                  | "          | 102,5             | 102,4   | 102,3   | 102,3   | 102,4   | 102,4             |
|    | - Công nghiệp, xây dựng                                | "          | 115,2             | 116,4   | 113,9   | 113,8   | 113,4   | 114,5             |
|    | + Công nghiệp                                          | "          | 114,5             | 116,0   | 113,0   | 113,5   | 113,1   | 114,0             |
|    | + Xây dựng                                             | "          | 119,4             | 118,3   | 119,2   | 115,5   | 114,9   | 117,5             |
|    | - Dịch vụ                                              | "          | 110,0             | 109,7   | 109,3   | 110,0   | 110,0   | 109,8             |
| 5  | Tổng vốn đầu tư xã hội trên địa bàn theo giá hiện hành | Tỷ đồng    | 200.000           | 201.000 | 225.000 | 255.000 | 285.000 | 1.166.000         |

Phụ lục III

**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Chương trình hành động số 02/CTHD-UBND ngày 08/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị chủ trì: Sở Công thương

| STT | Tên ngành                                                                      | Đơn vị         | Ước thực hiện năm 2025 | Dự kiến năm 2026 | Dự kiến năm 2027 | Dự kiến năm 2028 | Dự kiến năm 2029 | Dự kiến năm 2030 | Dự kiến giai đoạn 2026-2030 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-----------------------------|
| I.1 | <b>Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)</b>                    | <b>Tỷ đồng</b> | <b>434.665</b>         | <b>497.814</b>   | <b>577.653</b>   | <b>652.555</b>   | <b>740.591</b>   | <b>837.751</b>   |                             |
| 1   | Công nghiệp khai khoáng                                                        | Tỷ đồng        | 682                    | 750              | 840              | 949              | 1.072            | 1.214            |                             |
| 2   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | Tỷ đồng        | 415.559                | 477.062          | 554.823          | 626.937          | 711.299          | 804.535          |                             |
| 3   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | Tỷ đồng        | 13.188                 | 14.243           | 15.482           | 17.185           | 19.763           | 22.530           |                             |
| 4   | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | Tỷ đồng        | 5.236                  | 5.759            | 6.508            | 7.484            | 8.457            | 9.472            |                             |
| I.2 | <b>Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010)</b>        | <b>%</b>       | <b>11,2</b>            | <b>14,5</b>      | <b>16,0</b>      | <b>13,0</b>      | <b>13,5</b>      | <b>13,1</b>      | <b>14,0</b>                 |
| 1   | Công nghiệp khai khoáng                                                        | %              | 15,0                   | 10,0             | 12,0             | 13,0             | 13,0             | 13,2             | 12,2                        |
| 2   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | %              | 11,4                   | 14,8             | 16,3             | 13,0             | 13,5             | 13,1             | 14,1                        |
| 3   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | %              | 7,1                    | 8,0              | 8,7              | 11,0             | 15,0             | 14,0             | 11,0                        |
| 4   | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | %              | 7,9                    | 10,0             | 13,0             | 15,0             | 13,0             | 12,0             | 12,5                        |
| II  | <b>Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)</b>                                       | <b>%</b>       | <b>112,5</b>           | <b>114,7</b>     | <b>116,5</b>     | <b>114,0</b>     | <b>114,5</b>     | <b>114,2</b>     | <b>114,8</b>                |
| 1   | Công nghiệp khai khoáng                                                        | %              | 12,4                   | 111,2            | 112,3            | 112,5            | 113,0            | 113,0            | 112,4                       |
| 2   | Công nghiệp chế biến, chế tạo                                                  | %              | 12,5                   | 115,2            | 116,8            | 114,1            | 114,7            | 114,3            | 115,0                       |
| 3   | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | %              | 8,5                    | 108,5            | 108,8            | 111,6            | 115,7            | 114,9            | 111,9                       |
| 4   | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải                  | %              | 20,5                   | 110,5            | 114,3            | 115,4            | 113,8            | 112,5            | 113,3                       |

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ LĨNH VỰC DỊCH VỤ CHAI ĐOẠN 2026-2030  
Phụ lục IV  
(Kèm theo Chương trình hành động số 11/CTHD-UBND ngày 27/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT | Chi tiêu                                                                                                      | Ước thực hiện năm 2025 | Dự kiến năm 2026 | Dự kiến năm 2027 | Dự kiến năm 2028 | Dự kiến năm 2029 | Dự kiến năm 2030 | Tốc phát triển so với năm trước (%) |                    |                    |                    |                    |       | Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2026-2030 (%)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị thực hiện |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                                                                                                               |                        |                  |                  |                  |                  |                  |                                     |                    |                    |                    |                    |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
|     |                                                                                                               |                        |                  |                  |                  |                  |                  | Năm 2026/ Năm 2025                  | Năm 2027/ Năm 2026 | Năm 2028/ Năm 2027 | Năm 2029/ Năm 2028 | Năm 2030/ Năm 2029 |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
| 1   | Doanh thu bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.<br><i>Trong đó: Bán lẻ.</i> | 512.406                | 595.338          | 696.335          | 796.055          | 925.607          | 1.060.645        | 116,2                               | 117,0              | 114,3              | 116,3              | 114,6              | 115,7 | - Sở Công Thương đảm bảo hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu bán buôn, bán lẻ đạt kịch bản đề ra.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.                                                                                                                                                                                      |                  |
|     | <i>Bán buôn</i>                                                                                               | 394.384                | 455.925          | 533.249          | 606.464          | 706.046          | 806.799          | 115,6                               | 117,0              | 113,7              | 116,4              | 114,3              | 115,4 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                  |
| 2   | Doanh thu vận tải kho bãi.                                                                                    | 25.520                 | 29.785           | 34.801           | 40.693           | 47.619           | 55.871           | 116,7                               | 116,8              | 116,9              | 117,0              | 117,3              | 117,0 | - Sở Xây dựng chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách trên địa bàn tỉnh phát triển. Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn giúp các đơn vị vận tải trên địa bàn tỉnh. Đảm bảo doanh thu hoạt động vận tải đạt kịch bản đề ra.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.                                                                                      |                  |
| 3   | Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống.                                                                         | 12.959                 | 14.673           | 17.373           | 20.039           | 23.288           | 26.888           | 113,2                               | 118,4              | 115,4              | 116,2              | 115,5              | 115,7 | - Sở Công Thương đảm bảo hoạt động lưu trú và ăn uống trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt kế hoạch đề ra.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.                                                                                                                                                                    |                  |
| 4   | Doanh thu thông tin và truyền thông                                                                           | 7.438                  | 7.991            | 8.667            | 9.398            | 10.230           | 11.148           | 107,4                               | 108,5              | 108,4              | 108,9              | 109,0              | 108,4 | - Sở Khoa học và công nghệ đảm bảo doanh thu viễn thông trên địa bàn tỉnh có mức tăng trưởng đạt kịch bản đề ra.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.                                                                                                                                                                                                               |                  |
| 5   | Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản.                                                                  | 107.541                | 125.973          | 138.155          | 150.934          | 167.310          | 184.811          | 117,1                               | 109,7              | 109,3              | 110,9              | 110,5              | 111,4 | - Sở Xây dựng, Sở Tài chính thu hút, tạo điều kiện cho các dự án bất động sản vào triển khai, xây dựng và cho doanh thu trong năm đạt kịch bản đề ra.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.                                                                                                                                                                          |                  |
| 6   | Doanh thu hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ.                                                             | 5.352                  | 5.859            | 6.429            | 7.081            | 7.833            | 8.684            | 109,5                               | 109,7              | 110,1              | 110,6              | 110,9              | 110,2 | - Sở Công Thương đảm bảo hoạt động hành chính và dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra thuận lợi, đảm bảo doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ đạt kế hoạch đề ra.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ.                                                                                                                                                       |                  |
| 7   | Doanh thu nghệ thuật, vui chơi và giải trí.                                                                   | 824                    | 1.003            | 1.231            | 1.516            | 1.874            | 2.326            | 121,8                               | 122,7              | 123,1              | 123,7              | 124,1              | 123,1 | - Sở Tài chính, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động văn hóa, thể thao đạt mức tăng trưởng tương ứng với tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá hiện hành. Đồng thời, tạo điều kiện để thu hút các cơ sở nghệ thuật, vui chơi, giải trí ngoài công lập đầu tư và hoạt động trên địa bàn tỉnh.<br>- Thông kê tình hình chi trả trách nhiệm thu thập thông tin từ các Sở, ban, ngành của tỉnh, thực hiện các cuộc điều tra theo phương án điều tra của Cục Thông kê; tổng hợp cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thông kê tính toán, công bố cho tỉnh đảm bảo tính đầy đủ. |                  |

Đơn vị: Tỷ đồng.

Đơn vị: Tỷ đồng



GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Chương trình hành động số 12 /CTHD-UBND ngày 04/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị chủ trì: Sở Xây dựng

| STT | Tên ngành (theo giá so sánh 2010)     | Ước thực hiện năm 2025 (tỷ đồng) | Dự kiến năm 2026 (Tỷ đồng) | Dự kiến năm 2027 (Tỷ đồng) | Dự kiến năm 2028 (Tỷ đồng) | Dự kiến năm 2029 (Tỷ đồng) | Dự kiến năm 2030 (Tỷ đồng) | Tốc độ phát triển so với năm trước (%) |                    |                    |                    |                    | Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2026-2030 (%) |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                                       |                                  |                            |                            |                            |                            |                            | Năm 2026/ Năm 2025                     | Năm 2027/ Năm 2026 | Năm 2028/ Năm 2027 | Năm 2029/ Năm 2028 | Năm 2030/ Năm 2029 |                                                     |
|     | Tổng số                               | 73.902                           | 88.255                     | 104.393                    | 124.441                    | 143.715                    | 165.200                    | 119,4                                  | 118,3              | 119,2              | 115,5              | 115,0              | 117,5                                               |
| 1   | Xây dựng nhà các loại                 | 44.589                           | 50.711                     | 56.947                     | 64.268                     | 70.813                     | 77.799                     | 113,7                                  | 112,3              | 112,9              | 110,2              | 109,9              | 111,8                                               |
| -   | Xây dựng nhà ở                        | 32.943                           | 36.896                     | 40.955                     | 45.255                     | 49.328                     | 53.521                     | 112,0                                  | 111,0              | 110,5              | 109,0              | 108,5              | 110,2                                               |
| -   | Xây dựng nhà không ở                  | 11.646                           | 13.815                     | 15.992                     | 19.013                     | 21.485                     | 24.278                     | 118,6                                  | 115,8              | 118,9              | 113,0              | 113,0              | 115,8                                               |
| 2   | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng | 24.190                           | 31.448                     | 40.253                     | 51.621                     | 63.067                     | 76.288                     | 130,0                                  | 128,0              | 128,2              | 122,2              | 121,0              | 125,8                                               |
| 3   | Hoạt động xây dựng chuyên dụng        | 5.122                            | 6.096                      | 7.193                      | 8.552                      | 9.835                      | 11.113                     | 119,0                                  | 118,0              | 118,9              | 115,0              | 113,0              | 116,8                                               |

Phụ lục VI

GIA TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2026-2030

(Kèm theo Chương trình hành động số 122 /CTHH-LBND ngày 04/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị chủ trì: Sở Nông nghiệp và Môi trường

| STT | Chi tiêu            | Giá trị sản xuất theo giá so sánh (tỷ đồng) |                  |                  |                  |                  | Tốc độ phát triển so với năm trước (%) |                    |                    |                    |                    |                    | Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2026-2030 (%) |
|-----|---------------------|---------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|
|     |                     | Ước thực hiện năm 2025                      | Dự kiến năm 2026 | Dự kiến năm 2027 | Dự kiến năm 2028 | Dự kiến năm 2029 | Dự kiến năm 2030                       | Năm 2026/ Năm 2025 | Năm 2027/ Năm 2026 | Năm 2028/ Năm 2027 | Năm 2029/ Năm 2028 | Năm 2030/ Năm 2029 |                                                     |
|     | Tổng số             | 44.918                                      | 46.046           | 47.132           | 48.216           | 49.329           | 50.499                                 | 102,5              | 102,4              | 102,3              | 102,3              | 102,4              | 102,4                                               |
| 1   | Nông nghiệp         | 37.011                                      | 37.916           | 38.766           | 39.636           | 40.527           | 41.460                                 | 102,4              | 102,2              | 102,2              | 102,2              | 102,3              | 102,3                                               |
| -   | Trồng trọt          | 16.859                                      | 16.937           | 17.018           | 17.108           | 17.242           | 17.381                                 | 100,5              | 100,5              | 100,5              | 100,8              | 100,8              | 100,6                                               |
| -   | Chăn nuôi           | 18.747                                      | 19.496           | 20.200           | 20.865           | 21.512           | 22.189                                 | 104,0              | 103,6              | 103,3              | 103,1              | 103,1              | 103,4                                               |
| -   | Dịch vụ nông nghiệp | 1.406                                       | 1.482            | 1.547            | 1.663            | 1.773            | 1.890                                  | 105,4              | 104,4              | 107,5              | 106,6              | 106,6              | 106,1                                               |
| 2   | Lâm nghiệp          | 27,3                                        | 26,9             | 26,7             | 26,5             | 26,3             | 26,1                                   | 98,4               | 99,1               | 99,5               | 99,2               | 99,1               | 99,1                                                |
| 3   | Thủy sản            | 7.879                                       | 8.104            | 8.340            | 8.553            | 8.776            | 9.013                                  | 102,8              | 102,9              | 102,6              | 102,6              | 102,7              | 102,7                                               |
| -   | Nuôi trồng          | 5.965                                       | 6.129            | 6.301            | 6.465            | 6.637            | 6.820                                  | 102,7              | 102,8              | 102,6              | 102,7              | 102,8              | 102,7                                               |
| -   | Khai thác           | 1.623                                       | 1.672            | 1.727            | 1.768            | 1.809            | 1.851                                  | 103,0              | 103,2              | 102,4              | 102,3              | 102,3              | 102,7                                               |
| -   | Giống thủy sản      | 291                                         | 303              | 312              | 320              | 330              | 342                                    | 104,1              | 103,0              | 102,6              | 103,1              | 103,6              | 103,3                                               |

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2026-2030  
(Kèm theo Chương trình hành động số 4, (CTHD-LBNĐ) ngày 14/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)  
Phụ lục VI.1

| STT | Chi tiêu                               | Đơn vị tính | Ước thực hiện năm 2025 | Dự kiến năm 2026 | Dự kiến năm 2027 | Dự kiến năm 2028 | Dự kiến năm 2029 | Dự kiến năm 2030 | Tốc độ phát triển so với năm trước (%) |                    |                    |                    |                    |                                                     | Đơn vị thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|----------------------------------------|-------------|------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|----------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                        |             |                        |                  |                  |                  |                  |                  | Năm 2026/ Năm 2025                     | Năm 2027/ Năm 2026 | Năm 2028/ Năm 2027 | Năm 2029/ Năm 2028 | Năm 2030/ Năm 2029 | Tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2026-2030 (%) |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 1   | Diện tích hoa giê trồng                | 1000 ha     | 193,5                  | 191,5            | 182,0            | 167,0            | 153,0            | 144,0            | 98,95                                  | 95,04              | 91,76              | 91,62              | 94,12              | 94,26                                               | - Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đảm bảo năng suất, diện tích gieo trồng các loại cây, sản lượng các vật nuôi, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt theo kịch bản kế hoạch đề ra<br><br>- Thông kê tình Thực hiện thu thập thông tin tình hình sản xuất nông nghiệp theo quy, mùa vụ theo phương án điều tra của ngành Thống kê, Phôi hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường khảo sát tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tổng hợp kết quả điều tra, dự liệu hành chính từ Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố GRDP cho tỉnh đảm bảo đầy đủ<br><br>- Các xã, phường phối hợp chặt chẽ với |
|     | Diện tích lúa thu hoạch                | 1000 ha     | 193,5                  | 191,5            | 182,0            | 167,0            | 153,0            | 144,0            | 98,95                                  | 95,04              | 91,76              | 91,62              | 94,12              | 94,26                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Năng suất bình quân                    | ta/ha       | 64,7                   | 66,0             | 66               | 66,00            | 66,00            | 66,00            | 101,94                                 | 100,00             | 100,00             | 100,00             | 100,00             | 100,38                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 2   | Diện tích gieo trồng rau, màu các loại | 1000 ha     | 56,0                   | 87,0             | 91,0             | 94,0             | 96,0             | 98,0             | 155,36                                 | 104,60             | 103,30             | 102,13             | 102,08             | 111,84                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Diện tích thu hoạch                    | 1000 ha     | 56,0                   | 87,0             | 91,0             | 94,0             | 96,0             | 98,0             | 155,36                                 | 104,60             | 103,30             | 102,13             | 102,08             | 111,84                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 3   | Diện tích cây lâu năm                  | 1000 ha     | 24,63                  | 24,65            | 22,00            | 20,00            | 18,50            | 16,70            | 100,08                                 | 89,25              | 90,91              | 92,50              | 90,27              | 92,52                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | Số lượng tổng đàn trâu                 | Con         | 11.967                 | 12.300           | 12.500           | 12.650           | 12.800           | 13.000           | 102,78                                 | 101,63             | 101,20             | 101,19             | 101,56             | 101,67                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 1.489                  | 1.653            | 1.963            | 2.145            | 2.305            | 2.389            | 111,01                                 | 118,75             | 109,27             | 107,46             | 103,64             | 109,92                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 5   | Số lượng tổng đàn bò                   | Con         | 82.638                 | 86.000           | 87.500           | 88.500           | 92.000           | 93.000           | 104,07                                 | 101,74             | 101,14             | 103,95             | 101,09             | 102,39                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 15.087                 | 16.013           | 16.141           | 17.279           | 18.934           | 20.507           | 106,14                                 | 100,80             | 107,05             | 109,58             | 108,31             | 106,33                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 6   | Số lượng tổng đàn lợn                  | Con         | 1.274.003              | 1.290.000        | 1.290.000        | 1.300.000        | 1.310.000        | 1.315.000        | 104,42                                 | 101,26             | 100,78             | 100,77             | 100,38             | 101,51                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 304.856                | 314.111          | 322.214          | 329.457          | 337.232          | 343.559          | 103,04                                 | 102,58             | 102,25             | 102,36             | 101,88             | 102,42                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 7   | Số lượng tổng đàn gia cầm              | 1000 con    | 24.525                 | 24.200           | 24.500           | 25.100           | 25.400           | 25.500           | 98,67                                  | 101,24             | 102,45             | 101,20             | 100,39             | 100,78                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 124.898                | 133.049,7        | 140.855          | 154.769          | 156.765          | 166.947          | 106,53                                 | 105,87             | 109,88             | 101,29             | 106,50             | 105,98                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 8   | Diện tích rừng trồng mới               | Ha          | 13                     | 150              | 150              | 100              | 50               | 50               | 1153,85                                | 100,00             | 66,67              | 50,00              | 100,00             | 130,92                                              | - Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đảm bảo năng suất, diện tích gieo trồng các loại cây, sản lượng các vật nuôi, sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt theo kịch bản kế hoạch đề ra<br><br>- Thông kê tình Thực hiện thu thập thông tin tình hình sản xuất nông nghiệp theo quy, mùa vụ theo phương án điều tra của ngành Thống kê, Phôi hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường khảo sát tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn. Tổng hợp kết quả điều tra, dự liệu hành chính từ Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp thông tin đầu vào để Cục Thống kê tính toán, công bố GRDP cho tỉnh đảm bảo đầy đủ<br><br>- Các xã, phường phối hợp chặt chẽ với |
| 9   | Diện tích rừng trồng thủy sản          | Ha          | 19.626,0               | 19.545           | 20.407           | 20.415           | 20.537           | 20.851           | 99,59                                  | 104,41             | 100,04             | 100,60             | 101,53             | 101,22                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Trong đó                               |             |                        |                  |                  |                  |                  |                  |                                        |                    |                    |                    |                    |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 9.1 | Diện tích nuôi cá                      | Ha          | 13.406                 | 12.761           | 14.859           | 15.123           | 15.587           | 16.351           | 95,19                                  | 116,44             | 101,78             | 103,07             | 104,90             | 104,05                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Năng suất bình quân                    | ta/ha       | 73,8                   | 8,21             | 8,21             | 8,33             | 8,39             | 8,44             | 11,13                                  | 99,96              | 101,40             | 100,75             | 100,62             | 64,81                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 98.905                 | 104.820          | 122.000          | 125.900          | 130.730          | 137.983          | 105,98                                 | 116,39             | 103,20             | 103,84             | 105,55             | 106,89                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 9.2 | Diện tích nuôi tôm                     | Ha          | 3.004                  | 2.389            | 2.158            | 1.942            | 1.730            | 1.520            | 79,52                                  | 90,33              | 89,99              | 89,08              | 87,86              | 87,26                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Năng suất bình quân                    | ta/ha       | 22,1                   | 1,92             | 1,95             | 1,96             | 2,01             | 2,07             | 8,69                                   | 101,23             | 100,54             | 102,80             | 103,02             | 62,28                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 6.646                  | 4.593            | 4.200            | 3.800            | 3.480            | 3.150            | 69,11                                  | 91,44              | 90,48              | 91,58              | 90,52              | 86,13                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 9.3 | Số lượng lồng nuôi                     | lồng        | 636                    | 1.040            | 1.100            | 1.200            | 1.300            | 1.500            | 163,52                                 | 105,77             | 109,09             | 108,33             | 115,38             | 118,72                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 2.713                  | 8.135            | 8.602            | 8.989            | 10.166           | 11.730           | 299,87                                 | 105,74             | 104,50             | 113,09             | 115,38             | 134,02                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 9.4 | Diện tích nuôi ngao                    | Ha          | 2.859                  | 3.395            | 3.390            | 3.350            | 3.220            | 2.980            | 118,75                                 | 99,85              | 98,82              | 96,12              | 92,55              | 100,83                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Năng suất bình quân                    | ta/ha       | 473                    | 380              | 404              | 414              | 416              | 421              | 80,29                                  | 106,25             | 102,53             | 100,41             | 101,33             | 97,69                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 135.305                | 129.000          | 136.859          | 138.666          | 133.834          | 125.500          | 95,34                                  | 106,09             | 101,32             | 96,52              | 93,77              | 98,51                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 10  | Sản lượng thủy sản khai thác           | Tấn         | 107.139                | 110.316          | 112.633          | 114.660          | 116.609          | 118.358          | 102,97                                 | 102,10             | 101,80             | 101,70             | 101,50             | 102,01                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 11  | Diện tích, sản lượng nuôi              |             |                        |                  |                  |                  |                  |                  |                                        |                    |                    |                    |                    |                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Diện tích                              | Ha          | 7,5                    | 8,0              | 8,3              | 8,5              | 9,0              | 9,4              | 106,67                                 | 103,75             | 102,41             | 105,88             | 104,44             | 104,62                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Sản lượng                              | Tấn         | 400,0                  | 450,0            | 465,0            | 485,0            | 510,0            | 530,0            | 112,50                                 | 103,33             | 104,30             | 105,15             | 103,92             | 105,79                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |

**Phụ lục VII**

**CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN GIAI ĐOẠN 2026-2030**

(Kèm theo Chương trình hành động số *42* /CTHD-UBND ngày *19* /4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

| STT      | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                | Đơn vị phối hợp                                                                                    | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm                         | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Sở Công Thương</b>                                                                                                                                                                                       |                                                                                                    |                      |                                  |         |
| 1.1      | Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 01/2026        | Nghị quyết Tỉnh ủy               |         |
| 1.2      | Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả lĩnh vực thương mại, dịch vụ tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 02/2026        | Nghị quyết Tỉnh ủy               |         |
| 1.3      | Kế hoạch xây dựng, phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030                                                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Quý I/2026           | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 1.4      | Đề án xây dựng và phát triển thương hiệu các sản phẩm chủ lực của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045                                                                                | Các sở: Tài chính, KH&CN, NN&MT, VH TT & DL; UBND các xã, phường; các tổ chức, đơn vị có liên quan | Tháng 4/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 1.5      | Quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                            | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 3/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 1.6      | Quy định xây dựng, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 3/2026         | Nghị quyết UBND tỉnh             |         |
| 1.7      | Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                  | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 2/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 1.8      | Quy định một số nội dung về phát triển và quản lý chợ trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                            | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 01/2026        | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 1.9      | Kế hoạch thực hiện chiến lược "Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 01/2026        | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 1.10     | Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 13-KH/TU ngày 06/11/2025 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 70-NQ/TW của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Quý I/2026           | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 1.11     | Kế hoạch tổ chức hoạt động hưởng ứng Ngày quyền người tiêu dùng trên địa bàn tỉnh năm 2026                                                                                                                  | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Quý I/2026           | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 1.12     | Quy định mức chi thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 4/2026         | Nghị quyết UBND tỉnh             |         |
| 1.13     | Quy chế quản lý và sử dụng kinh phí xúc tiến thương mại tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                       | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 4/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 1.14     | Đề án xây dựng Hưng Yên trở thành trung tâm năng lượng vùng đồng bằng sông Hồng                                                                                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Tháng 5/2026         | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy |         |
| 1.15     | Kế hoạch phát triển chợ đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                        | Quý II/2026          | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |

| STT      | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đơn vị phối hợp                                             | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm                                                                | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1.16     | Quy định đặc điểm kinh tế kỹ thuật của dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước                                                                                                                                                                                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Quý II/2026          | Quyết định UBND tỉnh                                                    |         |
| <b>2</b> | <b>Ban Quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                             |                      |                                                                         |         |
| 2.1      | Đề án thành lập Khu kinh tế tự do Hưng Yên                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Tháng 01/2026        | Quyết định UBND tỉnh                                                    |         |
| 2.2      | Xây dựng Kế hoạch phát triển Khu kinh tế 5 năm (2026-2030)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Tháng 5/2026         | Quyết định UBND tỉnh                                                    |         |
| 2.3      | Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong Khu kinh tế giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Tháng 5/2026         | Quyết định UBND tỉnh                                                    |         |
| <b>3</b> | <b>Ban quản lý các khu công nghiệp</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                             |                      |                                                                         |         |
| 3.1      | Kế hoạch phát triển các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                                                                                                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Quý I/2026           | Kế hoạch UBND tỉnh                                                      |         |
| 3.2      | Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng các KCN. Phần đầu có 06 KCN (KCN số 04, KCN số 07, KCN Kim Động - Ân Thi, KCN Tân Phúc - Quang Vinh - Hoàng Hoa Thám, KCN Phù Cừ, KCN Bãi Sậy) được phê duyệt duyệt quy hoạch phân khu xây dựng                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Quý IV/2026          | Quyết định UBND tỉnh                                                    |         |
| 3.3      | Tổ chức vận động kêu gọi các nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng KCN, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt. Phấn đấu thành lập mới thêm 03 KCN (KCN Tân Dân, KCN Tiên Lữ -Kim Động - Ân Thi, KCN Tân Phúc - Quang Vinh -Hoàng Hoa Thám)                                                                | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Quý IV/2026          | Quyết định UBND tỉnh                                                    |         |
| 3.4      | Đôn đốc hỗ trợ các nhà đầu tư hạ tầng KCN mới được quyết định chủ trương đầu tư (KCN số 01, KCN số 06, KCN Lý Thường Kiệt, KCN Thổ Hoàng, KCN Văn Nhuệ Hoàng Hoa Thám, KCN Văn Giang) hoàn thiện các thủ tục pháp lý, đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng các KCN. Phấn đấu có thêm 500 ha đất được đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN. | Các sở, ban, ngành, UBND các xã và các chủ đầu hạ tầng KCN  | Quý IV/2026          | Diện tích đất được đầu tư xây dựng hạ tầng KCN.                         |         |
| 3.5      | Tổ chức vận động xúc tiến đầu tư vào trong các KCN trên địa bàn tỉnh, chú trọng thu hút các dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, các dự án đầu tư vào lĩnh vực đóng góp tích cực cho tăng trưởng và tạo nguồn thu ngân sách Nhà nước. Phấn đấu thu hút thêm khoảng 1,5 tỷ USD cấp mới và điều chỉnh tăng thêm tại KCN.   | Các sở, ban, ngành, UBND các xã, các chủ đầu hạ tầng KCN    | Quý IV/2026          | Vốn đầu tư đăng ký được chứng nhận trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư |         |

| STT | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị phối hợp                                                                                            | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm                                                                      | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3.6 | Tổ chức làm việc với các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp có quy mô lớn, để kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp, sớm hoàn thiện các thủ tục pháp lý, đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh.<br>Phần đầu có thêm ít nhất 100 dự án đưa vào hoạt động (tăng 47% so với 2025), tổng vốn đầu tư giải ngân tại các KCN đạt khoảng 30.000 tỷ đồng (tăng 25% so với năm 2025).<br>Trong đó:<br>- Vốn giải ngân của các dự án hạ tầng KCN: Đạt 5.000 tỷ đồng;<br>- Vốn đầu tư giải ngân của các dự án đầu tư trong KCN: Đạt 25.000 tỷ đồng. | Các chủ đầu hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong KCN và các Sở ngành địa phương liên quan.                  | Quý IV/2026          | Số dự án đưa vào hoạt động/vốn đầu tư giải ngân của các doanh nghiệp tại KCN. |         |
| 3.7 | Chú động tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ doanh nghiệp mở rộng thị trường, thúc đẩy mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Phần đầu doanh thu của các dự án trong KCN năm 2026 đạt 159.161 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2025 (140.736 tỷ đồng). Nộp ngân sách nhà nước tăng tối thiểu 15% so với năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Sở Công Thương, Thuế Hưng Yên, Chi cục Hải Quan KV IV, các chủ đầu hạ tầng KCN, các doanh nghiệp trong KCN | Quý IV/2026          | Kết quả doanh thu, nộp NS của các doanh nghiệp trong KCN.                     |         |
| 4   | <b>Sở Xây dựng</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                                            |                      |                                                                               |         |
| 4.1 | Đề án phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                | Quý II/2026          | Nghị quyết Tỉnh ủy                                                            |         |
| 4.2 | Đề án xây dựng tỉnh Hưng Yên trở thành đô thị loại I đến năm 2035 và thành phố trực thuộc Trung ương, thông minh, sinh thái đến năm 2045                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                | Tháng 6/2026         | Nghị quyết Tỉnh ủy                                                            |         |
| 4.3 | Dự án đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân KCN giai đoạn 2021 -2030", năm 2025 và các năm 2026-2030 trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                | Quý III/2026         | Nghị quyết Tỉnh ủy                                                            |         |
| 4.4 | Lập Quy hoạch đô thị và nông thôn trên toàn tỉnh; điều chỉnh cục bộ quy hoạch Khu Kinh tế Hưng Yên để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý Khu công nghiệp; các xã, phường                                  | Năm 2026             | Quyết định UBND tỉnh                                                          |         |
| 4.5 | Thực hiện đề án phát triển nhà ở xã hội, phần đầu đến năm 2030 đạt 48.500 căn; riêng trong năm 2026, mục tiêu cụ thể là xây dựng 5.900 căn nhà ở xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Các Sở, Ban, ngành                                                                                         | Năm 2026             | Văn bản tham mưu                                                              |         |
| 4.6 | Tham mưu quản lý nhà nước và đôn đốc tiến độ các dự án kết nối vùng như: Vành Dải 4-Vùng thủ đô, CT08, đường Tân Phúc - Vòng Phan, đường kết nối di sản, đường Phố Hiến-Thái Bình, Đường sắt Lào Cai-Hà Nội-Hải Phòng, cầu Mai Động....                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Các xã, phường có dự án                                                                                    | Năm 2026             | Văn bản tham mưu                                                              |         |
| 4.7 | Tham mưu các giải pháp phần đầu đạt tỷ lệ đô thị hóa 50% vào năm 2030 (năm 2026) dự kiến đạt 37,2%                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Các Sở, Ban, ngành                                                                                         | Năm 2026             | Văn bản tham mưu                                                              |         |
| 4.8 | Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, chủ đầu tư quyết tâm giải ngân 100% kế hoạch vốn được giao trong năm 2026.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Sở Tài chính                                                                                               | Năm 2026             | Văn bản tham mưu                                                              |         |

| STT       | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                     | Đơn vị phối hợp                                                | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm                         | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|---------|
| <b>5</b>  | <b>Sở Nông nghiệp và Môi trường</b>                                                                                                                                                              |                                                                |                      |                                  |         |
| <i>a)</i> | <i>Lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông thôn chung</i>                                                                                                                                          |                                                                |                      |                                  |         |
| 5.1       | Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 1/2026         | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy |         |
| 5.2       | Kế hoạch thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về Đề án cơ cấu lại, phát triển và nâng cao hiệu quả ngành nông nghiệp, thủy sản, nông thôn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2045 | Các đơn vị liên quan                                           | Tháng 4/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 5.3       | Đề án phát triển nông nghiệp tuần hoàn trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030                                                                                                            | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 8/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.4       | Chính sách hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2026-2030                                                                                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 7/2026         | Nghị quyết HĐND tỉnh             |         |
| 5.5       | Đề án sản xuất nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                              | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 7/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.6       | Đề án lấn biển                                                                                                                                                                                   | Ban Quản lý KKT và các KCN; các sở, ngành; các xã liên quan    | Tháng 6/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| <i>b)</i> | <i>Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật</i>                                                                                                                                                    |                                                                |                      |                                  |         |
| 5.7       | Đề án phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao                                                                                                          | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 01/2026        | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.8       | Dự án cải tạo, nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm cây ăn quả đặc sản, chủ lực tỉnh Hưng Yên theo hướng bền vững phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2026-2030                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Quý II/2026          | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.9       | Dự án tăng cường quản lý sức khỏe cây trồng tổng hợp (IPHM) trên một số cây trồng chính tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 – 2030                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Quý II/2026          | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.10      | Dự án cải tạo, phục hồi, nâng cao chất lượng đất canh tác phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu                                                        | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 11/2026        | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| <i>c)</i> | <i>Lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản</i>                                                                                                                                                     |                                                                |                      |                                  |         |
| 5.11      | Kế hoạch phát triển chăn nuôi giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                                | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 9/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 5.12      | Kế hoạch phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn giai đoạn 2026-2030                                                                                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Quý III/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 5.13      | Đề án phát triển nuôi thủy đặc sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030                                                                                                                | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 5/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.14      | Dự án phát triển chăn nuôi, thủy sản theo hướng thông minh và bền vững phục vụ sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới xuất khẩu các sản phẩm thể mạnh giai đoạn 2027-2032                       | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 6/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 5.15      | Kế hoạch phát triển thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                              | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 02/2026        | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |

| STT  | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Đơn vị phối hợp                                                | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm             | Ghi chú |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------|
| 5.16 | Dự án phát triển nuôi lồng bè trên sông thuộc địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2028-2030                                                                                                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Năm 2028             | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 5.17 | Dự án ứng dụng công nghệ cao trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên 2027-2030                                                                                                                                                                                                                                       | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Năm 2027             | Quyết định UBND tỉnh |         |
| d)   | <i>Lĩnh vực phát triển nông thôn</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                |                      |                      |         |
| 5.18 | Đề án giảm nghèo bền vững tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030                                                                                                                                                                                                                                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 2/2026         | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 5.19 | Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035                                                                                                                                                                                                                                    | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 3/2026         | Quyết định UBND tỉnh |         |
| đ)   | <i>Lĩnh vực quản lý chất lượng, chế biến và phát triển thị trường nông sản</i>                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                |                      |                      |         |
| 5.20 | Dự án “Hỗ trợ nâng cao khả năng nhân diện sản phẩm, kết nối kênh tiêu thụ nông sản đặc sản, chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm làng nghề tỉnh Hưng Yên với cộng đồng các nhà bán lẻ giai đoạn 2026-2030”                                                                                                                            | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 8/2026         | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 5.21 | Dự án xây dựng, phát triển và mở rộng chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối: nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 5/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh   |         |
| 5.22 | Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản phẩm, xây dựng và phát triển thương hiệu lúa gạo và sản phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                                                          | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 8/2026         | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 5.23 | Kế hoạch xây dựng, phát triển mô hình sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối: nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 5/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh   |         |
| 5.24 | Kế hoạch triển khai công tác kiểm tra, giám sát, hậu kiểm nâng cao năng lực và trách nhiệm trong quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm theo quy định.                                                                                                                                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 02/2026        | Kế hoạch UBND tỉnh   |         |
| e)   | <i>Về thủy lợi và phòng chống thiên tai</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                |                      |                      |         |
| 5.25 | Nghị quyết về hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 5/2026         | Nghị quyết UBND tỉnh |         |
| 5.26 | Kế hoạch Phòng chống thiên tai giai đoạn 2026-2030 tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                                                                                                                                  | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 8/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh   |         |
| 5.27 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                                                                                                               | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 8/2026         | Phương án            |         |
| 5.28 | Quyết định về Phân cấp quản lý công trình thủy lợi, quy mô thủy lợi nội đồng                                                                                                                                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 5/2026         | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 5.29 | Quyết định Ban hành Quy định về bảo vệ công trình thủy lợi                                                                                                                                                                                                                                                                        | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 5/2026         | Quyết định UBND tỉnh |         |

| STT  | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị phối hợp                                                | Thời gian hoàn thành                         | Sản phẩm                                              | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------|
| f)   | Lĩnh vực lâm nghiệp- kiểm lâm                                                                                                                                                                                       |                                                                |                                              |                                                       |         |
| 5.30 | Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) và trí tuệ nhân tạo AI vào công tác quản lý, điều hành lĩnh vực lâm nghiệp tại tỉnh                                                                                        | Sở Tài chính và UBND các xã ven biển có rừng                   | Quý IV/2026                                  | Hệ thống phần mềm                                     |         |
| 5.31 | Kiểm kê rừng                                                                                                                                                                                                        | Sở Tài chính và UBND các xã ven biển có rừng                   | Quý IV/2026                                  | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| g)   | Quan lý môi trường, đất đai, tài nguyên                                                                                                                                                                             |                                                                |                                              |                                                       |         |
| 5.32 | Đề án tăng cường bảo vệ môi trường; chủ động phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 1/2026                                 | Nghị quyết Tỉnh ủy                                    |         |
| 5.33 | Đề án nâng cao năng lực hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ hiện đại tại các đô thị và nông thôn                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 9/2026                                 | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| 5.34 | Đề án rà soát, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kiểm soát cơ sở sản xuất đạt chuẩn môi trường                                                                                          | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 6/2026                                 | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| 5.35 | Xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030                                                                                                                       | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 12/2026                                | Kế hoạch UBND tỉnh                                    |         |
| 5.36 | Xây dựng Kế hoạch ứng phó sự cố môi trường tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                            | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | 06 tháng từ ngày ký HĐ với đơn vị trúng thầu | Kế hoạch UBND tỉnh                                    |         |
| 5.37 | Xây dựng Báo cáo tổng quan hiện trạng môi trường cấp tỉnh                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 12/2026                                | Báo cáo UBND tỉnh                                     |         |
| 5.38 | Danh mục ao, hồ, đầm không được san lấp trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 6/2026                                 | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| 5.39 | Kế hoạch bảo vệ nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                            | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 12/2026                                | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| 5.40 | Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản                                                                                                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 12/2026                                | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| 5.41 | Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất                                                                                                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 4 và tháng 10/2026                     | Danh mục CT, dự án phải thu hồi đất tại các xã phường |         |
| 5.42 | Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 4/2026                                 | Quyết định UBND tỉnh                                  |         |
| 5.43 | Xây dựng, sửa đổi, bổ sung Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất                                                                                                                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 11/2026                                | Nghị quyết HĐND tỉnh                                  |         |
| 5.44 | Tiếp tục rà soát, nhập liệu đối với các Giấy chứng nhận đã thu thập được trong quá trình triển khai Kế hoạch 515/KH-BCA-BNNMT và qua hệ thống Vnied                                                                 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 6/2026                                 | 55.979 thửa đất                                       |         |

| STT   | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                              | Đơn vị phối hợp                                                                                                 | Thời gian hoàn thành                                                  | Sản phẩm                                 | Ghi chú |
|-------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 5.4.5 | Thực hiện rà soát, đối chiếu, xác thực thông tin của người sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất với CSDL quốc gia về dân cư                              | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan                                                  | Tháng 6/2026                                                          | 909.424 thửa đất                         |         |
| 5.4.6 | Rà soát, nhập bổ sung, hoàn thiện thông tin các thửa đất còn thiếu chưa nhập vào CSDL đất đai, đảm bảo CSDL đất đai "đúng - đủ - sạch - sống"             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị có liên quan                                                  | Tháng 10/2026                                                         | 1.885.691 thửa đất                       |         |
| 6     | <b>Sở Tài chính</b>                                                                                                                                       |                                                                                                                 |                                                                       |                                          |         |
| 6.1   | Đề án xây dựng tình Hưng Yên trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh của phía Bắc giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                | Ban Quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan     | Quý I/2026                                                            | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy         |         |
| 6.2   | Báo cáo rà soát, điều chỉnh Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                       | Đơn vị tư vấn; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                      | Quý I/2026                                                            | Quyết định Chủ tịch UBND tỉnh            |         |
| 6.3   | Đề án cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Tháng 3/2026                                                          | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy         |         |
| 6.4   | Đề án cơ cấu lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Tháng 5/2026                                                          | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy         |         |
| 6.5   | Kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030                                                             | Liên minh Hợp tác xã; các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị                                         | Tháng 5/2026                                                          | Kế hoạch UBND tỉnh                       |         |
| 6.6   | Kế hoạch phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035                                                             | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Tháng 8/2026                                                          | Kế hoạch UBND tỉnh                       |         |
| 6.7   | Đề án đẩy mạnh thu hút, xúc tiến đầu tư vào tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Tháng 4/2026                                                          | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy         |         |
| 6.8   | Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm giai 2026-2030                                                                                                       | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Sau khi được Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn cho tỉnh | Kết luận của Tỉnh ủy                     |         |
| 7     | <b>Thuế tỉnh</b>                                                                                                                                          |                                                                                                                 |                                                                       |                                          |         |
| 7.1   | Đề án chuyển đổi số và hiện đại hóa quản lý thuế                                                                                                          | Sở Tài chính; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Khoa học và Công nghệ; Ban                                       | Năm 2026                                                              | Quyết định UBND tỉnh                     |         |
| 8     | <b>Sở Khoa học và Công nghệ</b>                                                                                                                           |                                                                                                                 |                                                                       |                                          |         |
| 8.1   | Đề án cải thiện xếp hạng chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương (PII) của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030                                               | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Tháng 4/2026                                                          | Nghị quyết Tỉnh ủy/ Quyết định UBND tỉnh |         |
| 8.2   | Đề án thành lập Khu Công nghệ cao tỉnh Hưng Yên                                                                                                           | Các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh và các đơn vị liên | Tháng 6/2026                                                          | Quyết định của cấp có thẩm quyền         |         |
| 8.3   | Đề án cải thiện xếp hạng chỉ số chuyển đổi số (DTT) của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030                                                                 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                     | Tháng 4/2026                                                          | Nghị quyết Tỉnh ủy/ Quyết định UBND tỉnh |         |

| STT       | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                 | Đơn vị phối hợp                                                                                                                                 | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm                         | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------------|---------|
| 8.4       | Đề án phát triển Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                                                        | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 6/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 8.5       | Đề án xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                                                                                        | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 5/2026         | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy |         |
| <b>9</b>  | <b>Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch</b>                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                 |                      |                                  |         |
| 9.1       | Đề án Xây dựng và phát triển văn hóa, con người Hưng Yên đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững                                                                                                                                                                 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Năm 2026             | Nghị quyết Tỉnh ủy               |         |
| 9.2       | Đề án bảo vệ và phát huy giá trị Di sản văn hóa phi vật thể trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030                                                                                                                                                   | Các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Báo và PT-TH Hưng Yên; Cục Di sản văn hóa (Bộ VH-TDL); UBND các | Năm 2026             | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 9.3       | Nghị quyết về tiếp tục phát triển đồng bộ và nâng cao hiệu quả hoạt động của các thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030                                                                                                  | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 1/2026         | Nghị quyết Tỉnh ủy               |         |
| 9.4       | Đề án phát triển thể thao thành tích cao tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, định hướng đến năm 2035                                                                                                                                                                 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 3/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 9.5       | Quy định một số chế độ, chính sách đặc thù đối với các nghệ sĩ và nghệ nhân có nhiều cống hiến trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể; huấn luyện viên, vận động viên thể thao và chi tiêu tài chính đối với các giải thể thao trên địa bàn tỉnh Hưng Yên | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Quý I/2026           | Nghị quyết HĐND tỉnh             |         |
| 9.6       | Kế hoạch phát triển thể dục, thể thao tỉnh Hưng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Quý III/2026         | Kế hoạch UBND tỉnh               |         |
| 9.7       | Đề án phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2035                                                                                                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 3/2026         | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| 9.8       | Đề án tuyên truyền, quảng bá xúc tiến du lịch tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, định hướng đến năm 2035                                                                                                                                                     | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Quý II/2026          | Quyết định UBND tỉnh             |         |
| <b>10</b> | <b>Sở Giáo dục và Đào tạo</b>                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                 |                      |                                  |         |
| 10.1      | Đề án đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hệ thống giáo dục, đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                          | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 3/2026         | Nghị quyết Ban Thường vụ Tỉnh ủy |         |
| 10.2      | Chính sách hỗ trợ học phí trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Quý II/2026          | Nghị quyết HĐND tỉnh             |         |
| 10.3      | Chính sách khuyến khích các trường đại học, cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao và tổ chức, doanh nghiệp đầu tư phát triển giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh                                                                                                 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                                                                     | Tháng 4/2026         | Nghị quyết HĐND tỉnh             |         |
| <b>11</b> | <b>Ban quản lý Khu Đại học Phố Hiến</b>                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                                                                                 |                      |                                  |         |

| STT  | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Đơn vị phối hợp                                             | Thời gian hoàn thành | Sản phẩm                                 | Ghi chú |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------------------------|---------|
| 11.1 | Tham mưu UBND tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hoàn thiện Báo cáo tổng kết thực hiện Quyết định số 999/QĐ-TTg ngày 10/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                                                                       | Các sở, ngành, đơn vị liên quan                             | Năm 2026             | Báo cáo                                  |         |
| 11.2 | Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền, mời gọi các trường đại học trong và ngoài nước về đầu tư xây dựng tại Khu Đại học Phố Hiến; phối hợp với các cơ quan liên quan tạo điều kiện thuận lợi để các trường, nhà đầu tư đã đề xuất dự án sớm triển khai tại Khu Đại học Phố Hiến                                                                                                                                | Các sở, ngành, đơn vị liên quan                             | Năm 2026             | Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn               |         |
| 11.3 | Tham mưu xây dựng và ban hành chính sách hỗ trợ, ưu đãi để thu hút các trường đại học, cao đẳng, cơ sở nghiên cứu KHCN, cơ sở GDNN, cơ sở GDPT công lập được tạo nguồn vốn từ việc chuyển đổi tài sản, quyền sử dụng đất tại các cơ sở cũ của trường từ nội thành Hà Nội về Khu Đại học Phố Hiến; chính sách đặc thù hỗ trợ từ nguồn NSNN để đầu tư xây dựng cơ sở mới trong Khu Đại học được Chính phủ phê duyệt. | Các sở, ngành, đơn vị liên quan                             | Năm 2026             | Quyết định                               |         |
| 11.4 | Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Đề án điều chỉnh, bổ sung xây dựng Khu Đại học Phố Hiến được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phân khu 1/2.000 Khu Đại học Phố Hiến phù hợp với tình hình thực tế                                                                                                                                                                           | Các sở, ngành, đơn vị liên quan                             | Năm 2026             |                                          |         |
| 11.5 | Tăng cường phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan làm tốt công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Kiểm tra giám sát sử dụng đất đai, mặt bằng hiện trạng theo quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2.000 Khu Đại học Phố Hiến đã được phê duyệt                                                                                                                                                                       | Các sở, ngành, đơn vị liên quan                             | Năm 2026             |                                          |         |
| 11.6 | Xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu của Khu Đại học Phố Hiến; phối hợp với các địa phương liên quan để nâng cao chất lượng, tiến độ của công tác giải phóng mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                         | Các sở, ngành, đơn vị liên quan                             | Năm 2026             |                                          |         |
| 12   | <b>Sở Y tế</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                             |                      |                                          |         |
| 12.1 | Chương trình hành động của BTV Tỉnh ủy và Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân                                                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Tháng 02/2026        | CTHD của BTV Tỉnh ủy; Kế hoạch UBND tỉnh |         |
| 12.2 | Đề án Phát triển ngành y tế tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Quý II/2026          | Quyết định UBND tỉnh                     |         |
| 13   | <b>Sở Nội vụ</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                             |                      |                                          |         |
| 13.1 | Đề án cải thiện xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (Par Index), Chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI) tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2030.                                                                                                                                                                   | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Tháng 02/2026        | Đề án                                    |         |
| 13.2 | Đánh giá, xác định chỉ số CCHC, chỉ số hiệu quả quản trị và HCC (PAPI), chỉ số năng lực cạnh tranh cấp sở, cấp xã đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh. Tham mưu đánh giá trách nhiệm của người đứng đầu, cá nhân có liên quan tại cơ quan HCNN, đơn vị SNCL thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Hưng Yên trong thực hiện các chỉ số cải cách nền hành chính năm 2026                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan | Quý IV năm 2026      | Quyết định                               |         |
| 13.3 | Triển khai thực hiện Đề án "Chính lý tài liệu nền giấy của các cơ quan, đơn vị, địa phương khi thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2026-2028"                                                                                                                                                                                                                                                 | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                                   | Tháng 12/2028        | 100% tài liệu đã được chỉnh lý, XDGTTL   |         |

| STT   | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                     | Đơn vị phối hợp                                                                    | Thời gian hoàn thành                             | Sản phẩm               | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|------------------------|---------|
| 13.4  | Số hóa tài liệu lưu trữ cấp huyện đã chỉnh lý trước khi kết thúc hoạt động đang được bảo quản tại trung tâm Lưu trữ lịch sử                                                                                      | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                                                          | Tháng 12/2026                                    | Cơ sở dữ liệu          |         |
| 13.5  | Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án “Số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2025-2030”                                                                                                          | Trung tâm Lưu trữ lịch sử                                                          | Theo tiến độ của Đề án                           | Dữ liệu số hóa         |         |
| 13.6  | Hoàn thành 100% các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh.                                                                                                                               | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                        | Năm 2026                                         | Lớp đào tạo, bồi dưỡng |         |
| 13.7  | Đề án phát triển lực lượng lao động đáp ứng yêu cầu đầy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số tỉnh Hưng yên giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045                                               | Sở Giáo dục và Đào tạo; các sở, ban, ngành; UBND xã, phường và đơn vị có liên quan | Tháng 01/2026                                    | Nghị quyết Tỉnh ủy     |         |
| 13.8  | Hướng dẫn việc xây dựng và ban hành tiêu chí cụ thể đánh giá, xếp loại chất lượng đối với cơ quan hành chính và công chức tỉnh Hưng Yên                                                                          | Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh                                               | Trước 30/06                                      | Công văn, Tờ trình     |         |
| 13.9  | Triển khai, thực hiện công tác kiểm tra công vụ theo Kế hoạch năm 2026                                                                                                                                           | Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh                                               | Năm 2026                                         | Kế hoạch UBND          |         |
| 13.10 | Quy định về quản lý tổ chức, biên chế, vị trí việc làm, tuyển dụng và sử dụng công chức tỉnh                                                                                                                     | Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh                                               | Quý III/2026                                     | Quyết định UBND tỉnh   |         |
| 13.11 | Triển khai rà soát ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức hiện giữ, thực hiện xét chuyển đề đáp ứng với cơ cấu chức ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt. | Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh                                               | Năm 2026                                         | Công văn, báo cáo      |         |
| 13.12 | Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện quy định chuyển đổi vị trí công tác để đảm bảo phòng chống tham nhũng, tiêu chức                                                                                           | Các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh                                               | Tháng 01/2026                                    |                        |         |
| 13.13 | Đề án Phân loại đơn vị hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                          | Sở Xây dựng; UBND các xã, phường                                                   | Tháng 6/2026                                     | Đề án                  |         |
| 13.14 | Đề án chỉnh lý hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                           | Sở Nông nghiệp và môi trường; UBND các xã, phường                                  | Tháng 9/2026                                     | Đề án                  |         |
| 13.15 | Đề án thành lập bản đồ hành chính các cấp tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                          | Sở Nông nghiệp và môi trường; UBND các xã, phường                                  | Tháng 12/2028                                    | Đề án                  |         |
| 13.16 | Đề án nhập thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                        | Hoàn thành theo thời hạn của Trung ương quy định | Đề án                  |         |
| 14    | Sở Tư pháp                                                                                                                                                                                                       |                                                                                    |                                                  |                        |         |
| 14.1  | Xây dựng phần mềm cơ sở dữ liệu về hòa giải ở cơ sở và áp dụng AI trong tra cứu và tư vấn hòa giải ở cơ sở                                                                                                       | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                        | Năm 2026                                         | Phần mềm ứng dụng      |         |
| 14.2  | Xây dựng phần mềm quản lý giữ liệu trợ giúp pháp lý, áp dụng AI trong tra cứu và tư vấn trợ giúp pháp lý                                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                        | Năm 2026                                         | Phần mềm ứng dụng      |         |
| 14.3  | Xây dựng hệ thống Đầu giá trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                  | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                        | Năm 2026                                         | Phần mềm ứng dụng      |         |
| 14.4  | Xây dựng Phần mềm cơ sở dữ liệu Ví bằng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                               | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                        | Năm 2026                                         | Phần mềm ứng dụng      |         |
| 15    | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                                                                                                                                                                          |                                                                                    |                                                  |                        |         |

| STT  | Tên nhiệm vụ                                                                                                                                                                                                                                                        | Đơn vị phối hợp                                                                            | Thời gian hoàn thành                              | Sản phẩm             | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|---------|
| 15.1 | Đề án xây dựng Khu vực phòng thủ tỉnh giai đoạn 2025-2030                                                                                                                                                                                                           | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                | Tháng 1/2026                                      | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 15.2 | Đề án diễn tập Khu vực phòng thủ tỉnh; diễn tập Phòng thủ dân sự; diễn tập bảo đảm tác chiến phòng thủ khu vực cho các sở, ban, ngành; diễn tập Ban chỉ huy phòng thủ khu vực và diễn tập chiến đấu phòng thủ xã, phường trong khu vực phòng thủ nhiệm kỳ 2025-2030 | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                | Năm 2026                                          | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 15.3 | Đề án tổ chức xây dựng, hoạt động, huấn luyện và bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ giai đoạn 2026-2030                                                                                                                                         | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                | Năm 2026                                          | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 15.4 | Điều chỉnh quy hoạch vị trí trụ sở Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, nhà ở công vụ, nhà ở xã hội và trụ sở các đơn vị trực thuộc                                                                                                                                             | Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và môi trường và các sở, ban, ngành có liên quan | Năm 2026                                          | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 15.5 | Điều chỉnh, bố trí nguồn vốn tiếp tục thực hiện các dự án trong Khu vực phòng thủ cấp Huyện thành Sở Chỉ huy cơ bản trong Khu vực phòng thủ của Ban Chỉ huy Phòng thủ khu vực 1,2,3                                                                                 | Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan                                            | Năm 2026                                          | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 15.6 | Quy định mức trợ cấp ngày công lao động đối với Dân quân tự vệ, hỗ trợ công dân nhập ngũ và tham gia nghĩa vụ công an nhân dân                                                                                                                                      | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                | Năm 2026                                          | Nghị quyết HĐND tỉnh |         |
| 16   | <b>Công an tỉnh</b>                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                                                            |                                                   |                      |         |
| 16.1 | Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Hưng Yên                                                                                                                                                                                                         | Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đơn vị liên quan                                              | Quý IV/2026                                       | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 16.2 | Dự án cải tạo, sửa chữa, xây dựng mới Trụ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                              | Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đơn vị liên quan                                              | Quý IV/2026                                       | Quyết định UBND tỉnh |         |
| 16.3 | Đề án đẩy mạnh xây dựng Công an tỉnh Hưng Yên thật sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới                                                                                                          | Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường và đơn vị liên quan                                | Đến khi có chỉ đạo của Đảng ủy Công an Trung ương | Quyết định UBND tỉnh |         |

**Phụ lục VIII**

**MỘT SỐ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM CẦN TẬP TRUNG  
CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026-2030**

*(Kèm theo Chương trình hành động số 122 /CTHD-UBND ngày 09/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| STT      | Tên công trình, dự án                                                                                                                                | Nguồn vốn |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>I</b> | <b>Lĩnh vực hạ tầng giao thông</b>                                                                                                                   |           |
| 1        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ phường Phố Hiến đến xã Hưng Hà                                                                                  | NSNN      |
| 2        | Dự án đầu tư xây dựng đường từ phường Thái Bình đi xã Hưng Hà                                                                                        | NSNN      |
| 3        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ phường Thái Bình đến xã Đông Tiền Hải (khu kinh tế)                                                             | NSNN      |
| 4        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến DT.468 đoạn từ Quốc lộ 10 đến cảng Diêm Điền                                                                             | NSNN      |
| 5        | Dự án đầu tư xây dựng đường đi sản văn hóa du lịch phát triển kinh tế dọc sông Hồng kéo dài                                                          | NSNN      |
| 6        | Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc CT-08                                                                                                            | PPP       |
| 7        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường DT.384B (Chợ Bến - Yên Mỹ đoạn Hưng Yên)                                                                           | NSNN      |
| 8        | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Bình - Cầu Ngừa                                                                                               | NSNN      |
| 9        | Dự án đầu tư đường Vành đai phía Nam (đoạn từ phường Trần Lãm kết nối với đường Thái Bình - Cầu Ngừa - giai đoạn 3)                                  | NSNN      |
| 10       | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt đô thị kết nối với thủ đô Hà Nội                                                                               | PPP, BT   |
| 11       | Dự án đầu tư xây dựng đường gom QL 39 đoạn từ đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội Hải Phòng và Cầu Giẽ - Ninh Bình đến QL 5                             | NSNN      |
| 12       | Dự án đầu tư mở rộng đường DT 379 đoạn từ đường vành đai 3,5 đến QL 39                                                                               | NSNN      |
| 13       | Dự án đầu tư mở rộng đường QL 38 đoạn từ Khu công nghiệp số 5 đến đường Tân Phúc – Vĩng Phan                                                         | NSNN      |
| 14       | Dự án cầu Mai Động và đường dẫn                                                                                                                      | NSNN      |
| 15       | Dự án đầu tư mở rộng đường QL 39 đoạn từ Chi nhánh NHTMCP Công thương Việt Nam đến đường nối 2 đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và Cầu Giẽ Ninh Bình | NSNN      |

|            |                                                                                                                                                            |  |            |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------------|
| 16         | Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 3,5                                                                                                                   |  | NSNN       |
| 17         | Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4                                                                                                                     |  | NSNN       |
| 18         | Dự án đường Triệu Quang Phục, Trần Hưng Đạo kéo dài (Phó Hiến-Hiệp Cường)                                                                                  |  | NSNN       |
| 19         | Dự án đầu tư xây dựng đường Chu Mạnh Trinh kéo dài                                                                                                         |  | NSNN       |
| 20         | Dự án đầu tư xây dựng đường Ngô Quyền, phường Trần Lãm kéo dài 2 phía kết nối Hải Phòng, Ninh Bình                                                         |  | NSNN       |
| 21         | Dự án đầu tư xây dựng đường Nguyễn Đức Cảnh kéo dài                                                                                                        |  | NSNN       |
| 22         | Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc CT.08 (đoạn từ cao tốc Hà Nội-Hải Phòng đến ĐT.379C-xã Nam Đông Hưng) |  | NSNN       |
| 23         | Dự án đầu tư xây dựng Cảng cạn ICD Lương Tài (TOD Lương Tài)                                                                                               |  | Ngoài NSNN |
| 24         | Dự án đầu tư xây dựng cảng cạn ICD Văn Lâm                                                                                                                 |  | Ngoài NSNN |
| 25         | Dự án Trung tâm Logistic và cảng cạn ICD Yên Mỹ                                                                                                            |  | Ngoài NSNN |
| <b>II</b>  | <b>Lĩnh vực khoa học, công nghệ</b>                                                                                                                        |  |            |
| 1          | Đầu tư xây dựng Khu công nghệ cao Hưng Yên                                                                                                                 |  | Ngoài NSNN |
| <b>III</b> | <b>Lĩnh vực giáo dục đào tạo</b>                                                                                                                           |  |            |
| 1          | Dự án đầu tư xây dựng mới Trường Chuyên Hưng Yên                                                                                                           |  | NSNN       |
| 2          | Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Trường Chuyên Thái Bình                                                                                                     |  | NSNN       |
| 3          | Dự án giải phóng mặt bằng xây dựng Trường Đại học Bách Khoa cơ sở 2                                                                                        |  | NSNN       |
| <b>IV</b>  | <b>Lĩnh vực Hạ tầng y tế</b>                                                                                                                               |  |            |
| 1          | Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Y Dược Thái Bình theo mô hình Đại học thông minh                                                                      |  | NSNN       |
| 2          | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hưng Yên tại phường Phó Hiến                                                                                  |  | NSNN       |
| 3          | Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Thái Bình tại phường Trần Lãm                                                                                      |  | NSNN       |
| <b>V</b>   | <b>Lĩnh vực môi trường</b>                                                                                                                                 |  |            |
| 1          | Cải tạo, xử lý môi trường, cảnh quan hệ thống sông Bắc Hưng Hải                                                                                            |  | NSNN       |
| 2          | Dự án Nhà máy điện rác Phù Cừ với quy mô công suất thiết kế 1.600 tấn/ngày và công suất phát điện 40 MW                                                    |  | Ngoài NSNN |
| 3          | Nhà máy đốt chất thải rắn phát điện xã Thái Thụy với công suất 600 tấn/ngày và công suất 15MW                                                              |  | Ngoài NSNN |
| 4          | Dự án đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải Đại Đồng                                                                                                         |  | Ngoài NSNN |
| <b>VI</b>  | <b>Lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao</b>                                                                                                                 |  |            |
| 1          | Tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt quốc gia trên địa bàn tỉnh                                                                                    |  | NSNN       |

|             |                                                                                                                                                                   |                    |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 2           | Trung tâm đào tạo bóng đá trẻ PVF                                                                                                                                 | Ngoài NSNN         |
| 3           | Dự án Khu phức hợp đô thị, du lịch sinh thái, sân golf Khoái Châu                                                                                                 | Ngoài NSNN         |
| 4           | Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội, tái hiện thương cảng Phố Hiến xưa; Dự án đầu tư xây dựng tái hiện thương cảng Phố Hiến xưa | NSNN và ngoài NSNN |
| 5           | Dự đầu tư xây dựng sân Golf Cồn Vành                                                                                                                              | Ngoài NSNN         |
| 6           | Dự án đầu tư xây dựng sân Golf Quỳnh Lâm                                                                                                                          | Ngoài NSNN         |
| <b>VII</b>  | <b>Lĩnh vực hạ tầng nhà ở</b>                                                                                                                                     |                    |
| 1           | Khu đô thị nhà vườn sinh thái trên địa bàn thị trấn Văn Giang;                                                                                                    | Ngoài NSNN         |
| 2           | Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang;                                                                                                                         | Ngoài NSNN         |
| 3           | Dự án đầu tư xây dựng Phân khu A - Khu đô thị phía Bắc Quốc lộ 5 thuộc khu đô thị Phố Nối                                                                         | Ngoài NSNN         |
| 4           | Khu A - Khu đô thị mới phía Đông huyện Văn Giang (Khu đô thị Modus)                                                                                               | Ngoài NSNN         |
| 5           | Khu đô thị mới Sen Hồ                                                                                                                                             | Ngoài NSNN         |
| 6           | Khu đô thị Tân Tiến (Ecoland City)                                                                                                                                | Ngoài NSNN         |
| 7           | Khu đô thị mới Long Hưng Land - Văn Giang - Khu B                                                                                                                 | Ngoài NSNN         |
| 8           | Khu đô thị mới Mễ Sở                                                                                                                                              | Ngoài NSNN         |
| 9           | Khu đô thị, kết hợp dịch vụ và công viên hồ An Vũ, phường Phố Hiến, tỉnh Hưng Yên                                                                                 | Ngoài NSNN         |
| 10          | Khu đô thị xã Phụng Công                                                                                                                                          | Ngoài NSNN         |
| 11          | Khu đô thị mới Kiến Giang                                                                                                                                         | Ngoài NSNN         |
| 12          | Khu đô thị mới tại xã Tân Bình và phường Tiền Phong                                                                                                               | Ngoài NSNN         |
| 13          | Khu đô thị Liên Phương                                                                                                                                            | Ngoài NSNN         |
| 14          | Khu đô thị hỗn hợp tại xã Văn Giang – Hoàn Long                                                                                                                   | Ngoài NSNN         |
| <b>VIII</b> | <b>Lĩnh vực hạ tầng nhà ở xã hội</b>                                                                                                                              |                    |
| 1           | Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở cho người thu nhập thấp Khu công nghiệp Yên Mỹ II                                                                                 | Ngoài NSNN         |
| 2           | Dự án nhà ở xã hội tại phường Phố Hiến                                                                                                                            | Ngoài NSNN         |
| <b>IX</b>   | <b>Lĩnh vực năng lượng</b>                                                                                                                                        |                    |
| 1           | Các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng (dự án sản xuất Amoniac xanh; dự án nhà máy nhiệt điện LNG Thái Bình;...)                                              | NSNN và ngoài NSNN |
| 2           | Các dự án đầu tư hạ tầng điện (trạm biến áp, đường truyền tải,...)                                                                                                | NSNN và ngoài NSNN |
| <b>X</b>    | <b>Các dự án đầu tư trong Khu kinh tế tự do tỉnh Hưng Yên (theo Đề án được Bộ Chính trị phê duyệt)</b>                                                            | Ngoài NSNN         |

|     |                                                                                                                 |                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| 1   | Dự án lấn biển                                                                                                  | NSNN và ngoài NSNN |
| 2   | Dự án đầu tư xây dựng cảng nước sâu Diêm Điền (công suất 200.000 WDT)                                           | Ngoài NSNN         |
| 3   | Các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao                                                     | Ngoài NSNN         |
| 4   | Các dự án đầu tư khu đô thị sinh thái, nghỉ dưỡng ven biển                                                      | Ngoài NSNN         |
| 5   | Các dự án đầu tư khu thương mại, dịch vụ, vui chơi, giải trí, thể thao                                          | Ngoài NSNN         |
| 6   | Dự án đầu tư trung tâm tài chính                                                                                | Ngoài NSNN         |
| XI  | <b>Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở các cơ quan tỉnh Hưng Yên (Khu trung tâm chính trị và hành chính tập trung)</b> | NSNN               |
| XII | <b>Các dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp theo quy hoạch</b>                                 | Ngoài NSNN         |